# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

**Địa chỉ:** Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

**Điện thoại:** 0271 3819 786

**Fax:** 0271 3819 620

**Website:** www.doruco.com.vn

# MỤC LỤC


GIỚI THIỆU CÔNG TY

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ KIỂM TOÁN 2017

120
100
80
60
40
20
Insert
Delete
Shift

# GIỚI THIỆU CÔNG TY

| | | |
|---|---|---|
| **Tên giao dịch** | : | **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ** |
| **Tên tiếng anh** | : | DONGPHU RUBBER JOINT STOCK COMPANY |
| **Tên viết tắt** | : | DORUCO |
| **Logo** | | |
| **Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh & đăng ký thuế** | : | 3800100376<br>Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06/11/2014 do bổ sung ngành nghề kinh doanh. |
| **Vốn điều lệ** | : | 430.000.000.000 VNĐ |
| **Vốn chủ sở hữu** | : | 2.013.680.920.778 VNĐ |
| **Địa chỉ** | : | Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước |
| **Điện thoại** | : | 0271 3819 786 |
| **Fax** | : | 0271 3819 620 |
| **Website** | : | www.doruco.com.vn |
| **Mã cổ phiếu** | : | DPR |

# QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

## Năm 1981

**Công ty cổ phần cao su Đồng Phú tiền thân là Đồn điền Thuận Lợi của Công ty Michelin – Pháp, được hình thành vào khoảng tháng 06 năm 1927**

**21/05/1981: thành lập doanh nghiệp nhà nước - Công ty cao su Đồng Phú trực thuộc Tổng Cục Cao su Việt Nam.**

## Năm 2006

**28/12/2006: Chuyển thành Công ty cổ phần cao su Đồng Phú và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4403000069 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.**

## Năm 2010

**27/05/2010: thay đổi đăng ký kinh doanh lần 03 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 3800100376**

## Năm 2014

**06/11/2014: Đăng ký thay đổi lần 08 do bổ sung ngành nghề kinh doanh**

## Đến nay

**Công ty có 06 nông trường với tổng diện tích là 9.817,86 ha cao su, 02 nhà máy chế biến mủ với công nghệ hiện đại của Malaysia và Cộng hòa Liên bang Đức. Ngoài ra, công ty có 01 xí nghiệp vật tư và 01 bệnh viện đa khoa**

VIỆT NAM

LỄ TRAO GIẢI THƯỞNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG
NĂM 2018

CHỦ TỊCH
HUÂN CHƯƠNG CHIẾN CÔNG

CHỦ TỊCH
HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG

CHỦ TỊCH
HUÂN CHƯƠNG ĐỘC LẬP

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU
CÔNG ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
LẦN THỨ X - NHIỆM KỲ (2017 - 2022)

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM QUANG VINH MUÔN NĂM
ĐẠI HỘI

# NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

## *Ngành nghề kinh doanh*

- Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý cây cao su
- Chăn nuôi gia cầm
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp
- Đầu tư, kinh doanh địa ốc
- Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng
- Công nghiệp hóa chất phân bón
- Chăn nuôi trâu, bò
- Mua bán gỗ cao su
- Khai thác gỗ cao su
- Mua bán, xuất nhập khẩu mủ cao su các loại

## *Địa bàn kinh doanh*

- Vườn cây cao su của Công ty tập trung chủ yếu ở Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước; ngoài ra, có một phần ở Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước và Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

- Thị trường xuất khẩu chủ yếu của Công ty gồm nhiều nước trên thế giới như Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Singapore, … và các quốc gia thuộc khu vực Châu Âu.

- Bên cạnh đó, Công ty còn bán nội địa cho các công ty sản xuất thương mại khắp cả nước.

- Đối với mặt hàng gỗ cao su thì đối tác chủ yếu của công ty là các công ty chế biến gỗ ở khu vực các tỉnh Đông Nam Bộ như Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, TP.Hồ Chí Minh,…

# MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ TỔ CHỨC KINH DOANH

## *Mô hình quản trị*

Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Theo đó, Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất, được tổ chức và hoạt động theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

## *Cơ cấu bộ máy quản lý*

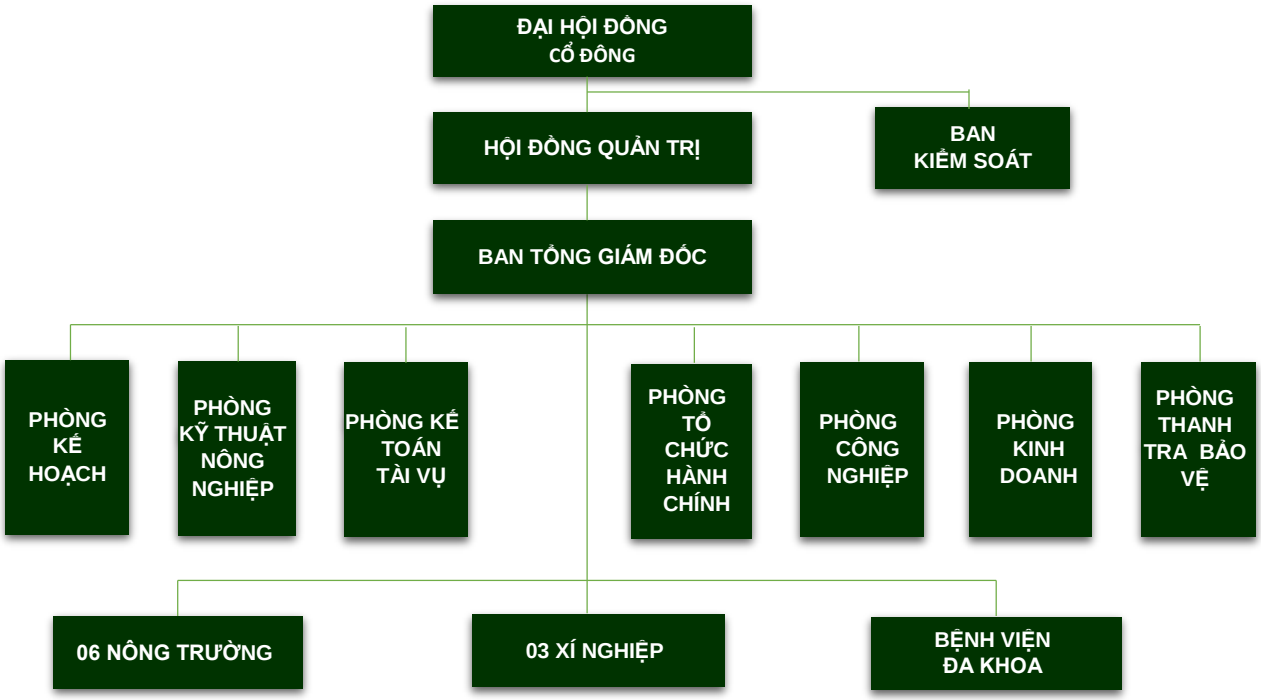

# CÔNG TY CON

88,4%

**Công ty cổ phần cao su Đồng Phú - Đắk Nông**

Vốn điều lệ: 120.000.000.000 VNĐ

Lĩnh vực hoạt động: Trồng, khai thác và chế biến cao su.

76,8%

**Công ty cổ phần cao su kỹ thuật Đồng Phú**

Vốn điều lệ: 180.000.000.000 VNĐ

Lĩnh vực hoạt động: Sản xuất, kinh doanh nệm, gối từ cao su thiên nhiên

56,0%

**Công ty cổ phần cao su Đồng Phú - Kratie**

Vốn điều lệ: 900.000.000.000 VNĐ

Lĩnh vực hoạt động: Trồng, khai thác và chế biến cao su.

52,0%

**Công ty cổ phần Gỗ Đồng Phú**

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VNĐ

Lĩnh vực hoạt động: Chế biến gỗ, sản xuất đồ gia dụng từ gỗ cao su và gỗ rừng trồng.

51.0%

**Công ty cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú**

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VNĐ

Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh hạ tầng, khu công nghiệp, khu dân cư

# CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

**20,8%**

**Công ty cổ phần BOT Bình Phước**

Vốn điều lệ: 48.000.000.000 VNĐ

Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh B.O.T các công trình giao thông.

**18,1%**

**Công ty cổ phần Du lịch cao su Hàm Rồng**

Vốn điều lệ: 66.000.000.000 VNĐ

Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh các dịch vụ du lịch, khách sạn.

**15,0%**

**Công ty cổ phần cao su Dầu Tiếng - Lào Cai**

Vốn điều lệ: 400.000.000.000 VNĐ

Lĩnh vực hoạt động: Trồng, khai thác và chế biến cao su.

**15,0%**

**Công ty cổ phần thể thao cao su Phú Riềng**

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh các hoạt động thể thao.

**10,0%**

**Công ty cổ phần cao su Sa Thầy**

Vốn điều lệ: 740.000.000.000 VNĐ

Lĩnh vực hoạt động: Trồng, khai thác và chế biến cao su.

**06,4%**

**Công ty cổ phần Khu công nghiệp Hố Nai**

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VNĐ

Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh hạ tầng, khu công nghiệp, khu dân cư.

**05,4%**

**Trạm trộn bê tông**

Vốn điều lệ: 48.000.000.000 VNĐ

Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh B.O.T các công trình giao thông.

**04,9%**

**Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và du lịch Cao su**

Vốn điều lệ: 427.000.000.000 VNĐ

Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh các dịch vụ du lịch, khách sạn.

# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

## *MỤC TIÊU CHỦ YẾU*

### Về công tác thị trường

Trong quá trình hội nhập kinh tế thị trường như hiện nay, việc khẳng định thương hiệu và tăng trưởng thị phần là mục tiêu mà Công ty CP cao su Đồng Phú đặt lên hàng đầu. Vì vậy, Công ty đã luôn nỗ lực củng cố và hoàn thiện các chiến lược kinh doanh, không ngừng tìm hiểu và khảo sát thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm để phù hợp với yêu cầu ngày càng cao của khách hàng đối tác đồng thời phát huy thế mạnh thị trường vốn có, đẩy mạnh việc phát triển thương hiệu của Công ty.

Trong năm 2018, Công ty đặt mục tiêu tiếp tục phấn đấu đẩy mạnh việc tăng thị phần nội địa và xuất khẩu.

### Về sản xuất

Trước yêu cầu cao về mặt chất lượng sản phẩm của thị trường, Công ty luôn cố gắng củng cố hệ thống dây chuyền sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh hiệu quả sản xuất, khai thác tối ưu nguồn lực hiện có nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của thị trường.

Bên cạnh đó, Công ty thực hiện triệt để việc tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả năng suất, an toàn sản xuất gắn với bảo vệ môi trường; duy trì thực hiện hệ thống quản lý tích hợp ISO

### Về đào tạo nguồn nhân lực

Phát huy nội lực, kiện toàn bộ máy tổ chức, xây dựng đội ngũ nhân sự kế thừa không những giỏi về chuyên môn mà còn năng động, nhiệt huyết để cùng với Công ty tạo ra những bước đột phát mới trong tương lai.

Quan tâm chăm lo sức khỏe cho cán bộ, công nhân viên trong toàn Công ty, tạo điều kiện làm việc, học tập tốt nhất, đảm bảo ổn định đời sống vật chất cũng như tinh thần cho người lao động.

## CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

Bảo đảm sự phát triển bền vững và ổn định cho Công ty bằng việc nâng cao chất lượng sản phẩm; đầu tư phát triển sản phẩm mới tạo ra sự đa dạng, mang lại nhiều sự lựa chọn cho khách hàng, nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ.

# MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

## Đối với cộng đồng, xã hội

Song song với hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty luôn đóng vai trò tích cực trong các hoạt động xã hội với thông điệp "Cao su Đồng Phú chung tay với cộng đồng". Công ty hy vọng rằng, với những nỗ lực vì cộng đồng trong những năm qua như phụng dưỡng mẹ Việt Nam Anh Hùng, xây dựng nhà tình thương cho những gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đóng góp kinh phí xây dựng địa phương,….và sẽ còn tiếp tục thực hiện cho những năm tiếp theo với những việc làm thiết thực, góp phần cùng xã hội xây dựng một nước Việt Nam nói chung và tỉnh Bình Phước nói riêng phát triển bền vững.

## Đối với môi trường

Với mong muốn thực hiện trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ môi trường, Công ty đã đầu tư hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải với công nghệ tiên tiến. Đồng thời, phong cách thiết kế Nhà máy luôn hướng tới môi trường sản xuất xanh, tiết kiệm năng lượng.

Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về công tác kiểm tra, giám sát môi trường thường xuyên và định kỳ để kịp thời có các biện pháp xử lý nhằm đảm bảo môi trường sản xuất.

Khuyến khích lao động, cán bộ, công nhân viên của Công ty sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường, tái sử dụng trong quá trình sản xuất.

# CÁC RỦI RO

### *Rủi ro tỷ giá*

Công ty CPCS Đồng Phú là doanh nghiệp có sản lượng xuất khẩu cao su đến các thị trường nước ngoài khá cao, cho nên việc phụ thuộc vào tỷ giá là điều không tránh khỏi. Tỷ giá biến động sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, các khoản nợ vay sẽ là mối quan tâm khi tỷ giá tăng thêm gánh nặng tín dụng cho Công ty, do đó Công ty phải theo sát diễn biến tỷ giá hối đoái, động thái điều chỉnh chính sách của Nhà nước… để có những động thái ứng phó phù hợp

### *Rủi ro về giá*

Từ cuối năm 2016 đến giữa năm 2017, giá cao su đã tăng trở lại. Đây là là tín hiệu tích cực cho thị trường cao su trong nước nói chung và Công ty nói riêng. Tuy nhiên, nửa cuối năm 2017, giá cao su lại có dấu hiệu giảm trở lại do lượng cung vẫn vượt quá nhiều so với lượng cầu, mang lại nhiều thách thức cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

### *Rủi ro về chính sách, pháp luật*

Với sự hoạt động theo mô hình và ngành nghề kinh doanh như hiện nay, Công ty chịu sự chi phối bởi các văn bản hiện hành như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán,Luật thuế xuất nhập khẩu và các Luật liên quan khác. Do đó, việc thay đổi các chính sách, các văn bản luật và dưới luật sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Công ty.

### *Rủi ro thị trường tiêu thụ*

Việt Nam trở thành một trong những quốc gia hàng đầu trong xuất khẩu cao su thiên nhiên là một thế mạnh hỗ trợ cho Công ty. Thị trường cao su trong nước gần đây có những tín hiệu tích cực: giá cao su trong nước ấm lên khiến những doanh nghiệp trong ngành khả quan hơn, nhu cầu tại các thị trường truyền thống của Việt Nam đang có dấu hiệu hồi phục đáng kể. Tuy nhiên để có thể tiến sâu vào các thị trường khó tính như Châu Âu, Nhật Bản,.. yêu cầu các doanh nghiệp trong nước nói chung và Công ty nói riêng cần cải thiện, đầu tư hơn nữa.

### *Rủi ro lãi vay*

Công ty dùng các khoản vay ngân hàng để hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc lựa chọn thời điểm và kỳ hạn vay phù hợp thông qua sự đánh giá phân tích tình hình thị trường để đưa ra quyết định vay nhằm có được lãi suất có lợi nhất vừa đảm bảo kế hoạch của Công ty.

### *Rủi ro khác*

Rủi ro về thời tiết, mùa vụ cũng sẽ tác động lớn đến sản lượng cao su sản xuất, gây ảnh hưởng đến đơn hàng xuất khẩu cũng như nội địa. Ngoài ra, các rủi ro khác như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh,… tuy không xảy ra thường xuyên nhưng nếu xảy ra cũng sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sản xuất kinh doanh của Công ty, nên Công ty luôn có những biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu thiệt hại một cách thấp nhất.

## GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO

- Chú ý quan tâm đến công tác phòng ngừa sâu bệnh, tăng sản lượng khai thác nhằm giảm chi phí giá thành, góp phần tăng lợi nhuận Công ty.
- Không ngừng quan sát, tìm hiểu thị trường; nâng cao chất lượng, đa dạng hóa chủng loại sản phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường cao su thiên nhiên trong nước cũng như xuất khẩu.
- Đề ra phương án dự phòng cho các trường hợp tỷ giá biến động nhằm hạn chế tới hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Điều hành, sử dụng dòng tiền hiệu quả, hợp lý, đảm bảo tối ưu cho công tác sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Nghiêm túc tuân thủ, thường xuyên cập nhật những quy định mới của Pháp luật, áp dụng chúng một cách linh hoạt nhằm mạng lại lợi ích cho đất nước nói chung và Công ty nói riêng.
- Các hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty luôn gắn liền với công tác bảo vệ môi trường và thân thiện với thiên nhiên, giảm thiểu tối thiệu tác hại từ hoạt động sản xuất đến môi trường xung quanh.

# TÌNH HÌNH
# HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2017/ Năm 2016 |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Sản lượng cao su khai thác** | **Tấn** | **14.589** | **14.277** | **-2,14%** |
| **2** | **Sản lượng cao su tiêu thụ** | **Tấn** | **17.220** | **16.462** | **-4.40%** |
| **3** | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | Trđ | 656.581 | 781.781 | +19,07% |
| **4** | Giá vốn hàng bán | Trđ | 474.921 | 528.372 | +11,25% |
| **5** | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Trđ | 181.660 | 253.409 | +39,50% |
| **6** | Doanh thu hoạt động tài chính | Trđ | 45.399 | 40.144 | -11,58% |
| **7** | Chi phí tài chính, bán hàng và quản lý DN | Trđ | 58.360 | 54.864 | -5,99% |
| **8** | **Lợi nhuận thuần về hoạt động kinh doanh** | **Trđ** | **168.699** | **238.688** | **+41,49%** |
| **9** | Thu nhập khác | Trđ | 9.571 | 12.463 | +30,21% |
| **10** | Chi phí khác | Trđ | 4.106 | 9.279 | +126,00% |
| **11** | Lợi nhuận khác | Trđ | 5.465 | 3.184 | -41,75% |
| **12** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **Trđ** | **174.164** | **241.872** | **+38,88%** |
| **13** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **Trđ** | **149.891** | **205.318** | **+36,98%** |

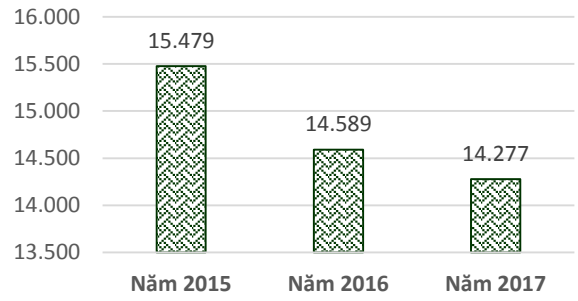


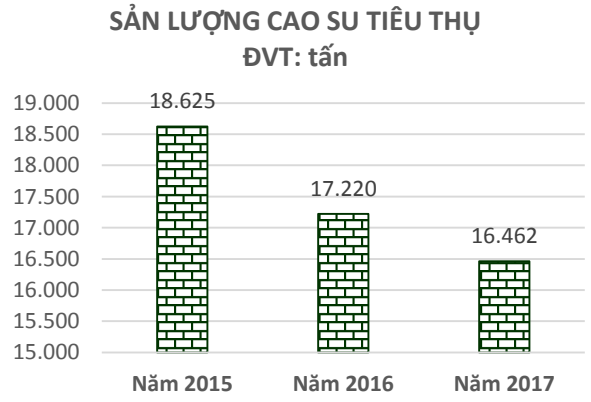


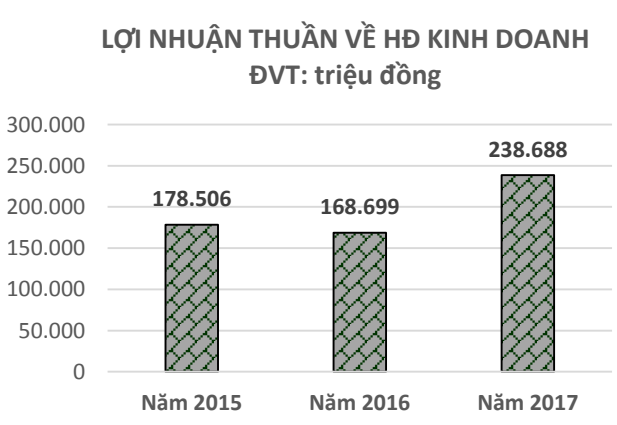


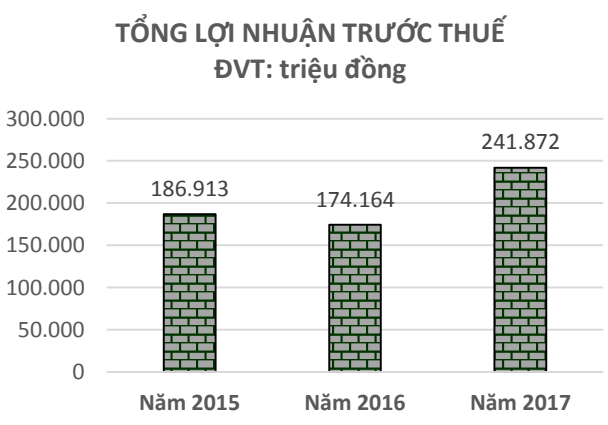

Năm 2017, tổng diện tích cao su Công ty quản lý khai thác khoảng hơn 9,3 nghìn ha. Do cơ cấu vườn cây đang có khuynh hướng già dần khiến sản lượng khai thác năm 2017 giảm nhẹ so với năm trước. Chính vì vậy hàng năm Công ty đều phải thực hiện việc thanh lý diện tích vườn cây hết chu kỳ khai thác và tái canh trồng mới diện tích vườn cây thanh lý trên, nhằm đảm bảo diện tích khai thác, đáp ứng nhu cầu sản xuất của nhà máy cũng như nhu cầu của thị trường. Ngoài việc mở rộng diện tích trồng mới cao su công ty cũng chú trọng đến việc tái canh cây cao su nhằm thay đổi các loại giống có năng suất cao hơn.

Trong năm 2017, tình hình tiêu thụ cao su có dấu hiệu khởi sắc hơn so với năm 2016. Tuy sản lượng tiêu thụ giảm nhẹ so với năm 2016 nhưng nhờ giá cao su tăng mạnh trong 06 tháng đầu năm (lũy kế năm tăng 22,8% so với 2016) đã ảnh hưởng tích cực đến hoạt động kinh doanh của Công ty, khiến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 38,88% so với năm 2016, đồng thời vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Ngoài ra, nhờ sự nhạy bén của Ban điều hành trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã có điều chỉnh thích hợp trong cơ cấu sản phẩm nhằm bắt kịp, đáp ứng sự thay đổi của thị trường. Bên cạnh SVR 3L và mủ Ly tâm vẫn là hai sản phẩm chủ chốt, trong năm 2017 Công ty đã gia tăng sản xuất mủ SVR CV 60 để phục vụ nhu cầu khách hàng.

**KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2017 SO VỚI KẾ HOẠCH ĐỀ RA**

- **+8,16 %** SẢN LƯỢNG KHAI THÁC
- **+15,56 %** TỔNG DOANH THU
- **-0,23 %** SẢN LƯỢNG TIÊU THỤ
- **+26,47 %** LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
- **+24,29 %** LỢI NHUẬN SAU THUẾ

# TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

***Các công ty con, công ty liên kết***

**ĐVT: triệu đồng**

| STT | Tên công ty | Thời gian góp | Vốn điều lệ | Thực góp trong năm 2017 | Thực góp đến 31/12/2017 | Tỷ lệ sở hữu |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Đầu tư vào công ty con** | | **1.350.000** | **39.500** | **798.692** | |
| 1.1 | Công ty CP cao su Đồng Phú - Đắk Nông | 2008 đến nay | 120.000 | | 106.089 | 88,41% |
| 1.2 | Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú | 2009 đến nay | 100.000 | | 51.000 | 51,00% |
| 1.3 | Công ty CP cao su Kỹ thuật Đồng Phú | 2008 đến nay | 180.000 | | 133.995 | 76,83% |
| 1.4 | Công ty CP cao su Đồng Phú - Kratie | 2008 đến nay | 900.000 | 39.500 | 481.608 | 56,04% |
| 1.5 | Công ty CP Gỗ Đồng Phú | Năm 2011 | 50.000 | | 26.000 | 52,00% |
| **2** | **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** | | **1.749.300** | **2.712** | **137.686** | |
| 2.1 | Công ty CP KCN Hố Nai | Năm 2005 | 50.000 | | 3.316 | 6,44% |
| 2.2 | Công ty CP TMDVDL Cao su | 2007 đến 2011 | 427.000 | | 21.115 | 4,94% |
| 2.3 | Công ty CP Thể thao Phú Riềng | Năm 2008 | 10.000 | | 1.500 | 15,00% |
| 2.4 | Công ty CP cao su Sa Thầy | 2007 đến nay | 740.000 | 2.712 | 65.362 | 10,00% |
| 2.5 | Công ty CP cao su Dầu Tiếng Lào Cai | 2011 đến nay | 400.000 | | 24.000 | 15,00% |
| 2.6 | Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741 | Năm 2005 | 48.000 | | 10.000 | 20,83% |
| 2.7 | Trạm trộn bê tông | Năm 2006 | 8.300 | | 450 | 5,42% |
| 2.8 | Công ty CP Du lịch cao su Hàm Rồng | Năm 2012 | 66.000 | | 11.943 | 18,10% |
| | **Tổng cộng** | | **3.099.300** | **42.212** | **936.378** | |

Trong năm 2017, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty CPCS Đồng Phú-Kratie với số tiền là 39,5 tỷ đồng và Công ty CP cao su Sa Thầy với số tiền là 2,7 tỷ đồng, nâng tổng số đầu tư tài chính dài hạn lên đến 936,78 tỷ đồng. Các dự án đầu tư vẫn hoạt động hiệu quả. Cổ tức, lợi nhuận Công ty được chia từ các dự án đầu tư tài chính dài hạn trong năm 2017 là 5,15 tỷ đồng.

Đến năm 2017, đã thực hiện khai thác hơn 65% tổng vườn cây tại Công ty CPCS Đồng Phú Đắk Nông và gần 43% tại Công ty CPCS Đồng Phú – Kratie. Do mới khai thác nên sản lượng chưa cao, tuy nhiên bước đầu đã mang lại doanh thu cho Công ty.

Sản phẩm nệm, gối của Công ty CP cao su Kỹ thuật Đồng Phú đã có mặt ở hầu hết các tỉnh thành lớn trên cả nước. Ngoài ra đã bước đầu xâm nhập vào thị trường Trung Quốc và Campuchia. Thương hiệu "Nệm Đồng Phú" đang dần được ưa chuộng vì chất lượng tốt, giá cả phải chăng. Công ty đã và đang triển khai nhiều giải pháp đồng bộ cũng như đẩy mạnh các hoạt động marketing để mở rộng thị phần trong và ngoài nước.

Tiếp tục triển khai xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và khu dân cư tại Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú nhằm thu hút thêm các nhà đầu tư.

Do hai cổ đông lớn của Công ty CP Gỗ Đồng Phú có nhiều bất đồng trong tổ chức, điều hành sản xuất, ... và nhận được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ, Công ty đang tiến hành những bước cuối cùng trong việc thực hiện giải thể Công ty theo các quy định của pháp luật, đồng thời xây dựng phương án cụ thể về việc thành lập Công ty chế biến gỗ mới.

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

***(Theo báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2017)***

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2017/ Năm 2016 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tổng tài sản | 2.264.076 | 2.212.375 | -2,28% |
| 2 | Tổng doanh thu | 711.551 | 834.387 | +17,26% |
| 3 | Tổng chi phí | 537.386 | 592.515 | +10,26% |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | 174.164 | 241.872 | +38,88% |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | 149.891 | 205.318 | +36,98% |
| 7 | Tỷ lệ trả cổ tức/mệnh giá (%) | 50% | 40% | |

Sáu tháng đầu năm 2017, giá cao su tăng mạnh mang lại những tín hiệu tích cực cho hoạt động kinh doanh của Công ty, tuy sáu tháng cuối năm giá cao su có xu hướng giảm dần nhưng nhìn chung, năm 2017 là một năm kinh doanh lạc quan của toàn Công ty. Tổng doanh thu cả năm tăng khoảng 17,26% so với cùng kỳ năm trước khiến lợi nhuận trước thuế và sau thuế tăng khá cao so với năm 2016.

## CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2016 | Năm 2017 |
|---|---|---|---|---|
| ***1*** | ***Chỉ tiêu về khả năng thanh toán*** | | | |
| | + Hệ số thanh toán ngắn hạn:<br>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | lần | 4,36 | 3,73 |
| | + Hệ số thanh toán nhanh:<br>(Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | lần | 4,05 | 3,32 |
| ***2*** | ***Chỉ tiêu về cơ cấu vốn*** | | | |
| | + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | % | 8,69% | 8,98% |
| | + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | % | 9,51% | 9,87% |
| ***3*** | ***Chỉ tiêu về năng lực hoạt động*** | | | |
| | + Vòng quay hàng tồn kho:<br>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân | vòng | 8,26 | 6,65 |
| | + Vòng quay tổng tài sản<br>Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân | vòng | 0,29 | 0,35 |
| ***4*** | ***Chỉ tiêu về khả năng sinh lời*** | | | |
| | + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 22,83% | 26,26% |
| | + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân | % | 7,14% | 10,06% |
| | + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân | % | 6,47% | 9,17% |
| | + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | % | 25,69% | 30,53% |

Nhìn chung, khả năng thanh toán của Công ty trong năm 2017 giảm nhẹ so với năm 2016. Cả hai hệ số thanh toán là hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh đều thấp hơn so với năm trước. Nguyên nhân chính đến từ  sự sụt giảm của tài sản ngắn hạn. Năm 2017, tài sản ngắn hạn của Công ty khoảng 723 tỷ đồng, giảm 11,21% so với năm 2016. Mặc dù vậy nhưng đến thời điểm này, Công ty vẫn đảm bảo tốt khả năng thanh toán những khoản nợ đến hạn.

Trong năm 2017, cơ cấu vốn không thay đổi nhiều so với năm 2016. Hệ số nợ trên tổng tài sản và hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu tăng nhẹ khoảng 0,3% so với cùng kỳ năm trước và vẫn đảm bảo chuẩn mực kế toán.

Về năng lực hoạt động, chỉ số vòng quay hàng tồn kho giảm từ 8,26 vòng xuống còn 6,65 vòng phản ánh phần nào sự chưa hiệu quả trong công tác quản trị hàng tồn kho của Công ty. Lý giải cho điều này phần lớn đến từ tình hình thời tiết kém thuận lợi trong năm đã ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất khai thác của công ty khiến sản lượng sụt giảm phần nào. Vòng quay tổng tài sản tăng nhẹ so với năm 2016 cho thấy khả năng sử dụng tài sản vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Tất cả các hệ số về khả năng sinh lời của Công ty đều tăng khá cao cho thấy hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

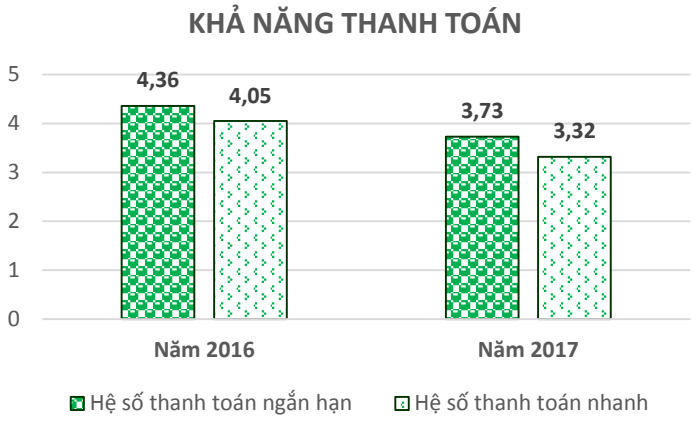


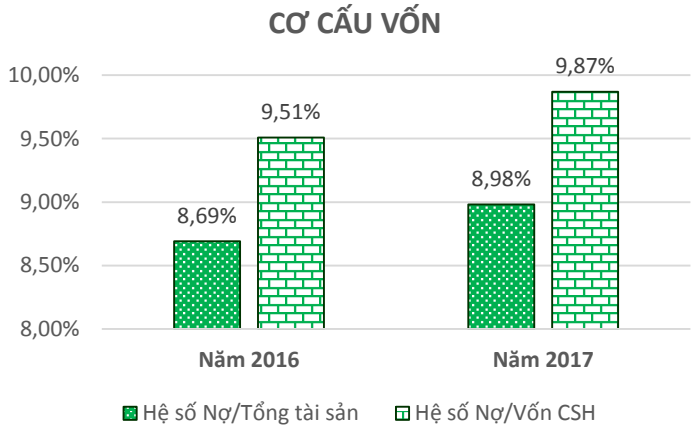


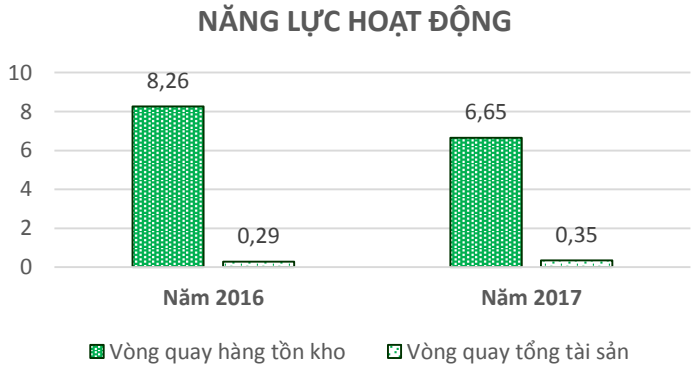


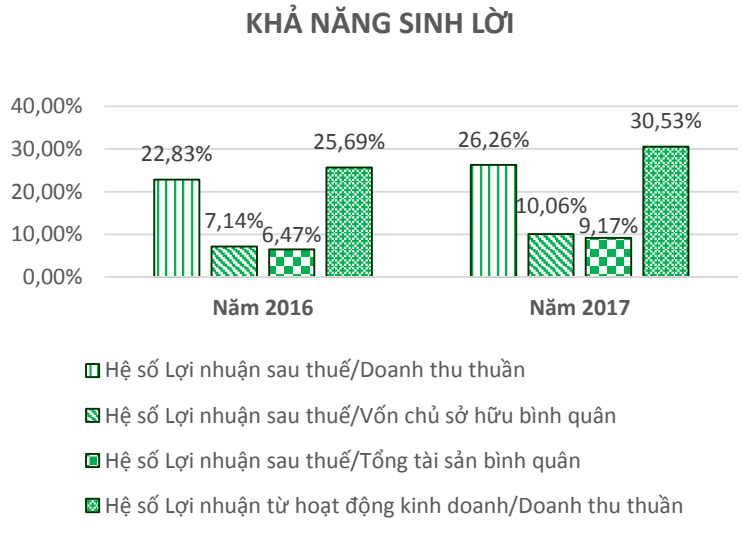

# BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

### Đối với môi trường

Từ sự nhận thức rõ ràng về mối quan hệ giữa hoạt động của doanh nghiệp và môi trường, Công ty luôn xem việc phát triển gắn với môi trường là yêu cầu song cũng là mục tiêu cho sự phát triển bền vững của Công ty. Vì vậy, Công ty luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường; tích cực và chủ động trong xây dựng, hoàn thiện các đề án bảo vệ môi trường đối với từng khu vực sản xuất, nhất là các nhà máy chế biến mủ cao su. Cả hai nhà máy chế biến của Công ty đều nhận được chứng nhận hoàn thành các đề án và biện pháp bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó, trong quá trình hoạt động, Công ty đảm bảo thực hiện các chính sách bảo dưỡng kiểm tra định kỳ, sửa chữa hỏng hóc nhằm đảm bảo công suất vừa là tiết kiệm điện năng, vừa giảm thiểu những rủi ro cho môi trường xung quanh. Công ty hướng đến đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn về môi trường nắm rõ về các quy chuẩn và quy định đáp ứng các chỉ tiêu, am hiểu về kỹ thuật cũng như pháp luật về môi trường.

### Đối với cộng đồng, xã hội

Công ty luôn tâm niệm việc thực hiện trách nhiệm xã hội là một công việc không thể bỏ qua trên con đường hội nhập của mình, bởi nó vừa mang lại lợi ích cho doanh nghiệp, vừa mang lại lợi ích cho xã hội, đặc biệt là nâng cao khả năng cạnh tranh của Công ty. Vì vậy, Công ty luôn tích cực tham gia các hoạt động ủng hộ cộng đồng thông qua hỗ trợ tài chính, vật chất và cả tinh thần; đặc biệt là ở địa phương nơi Công ty hoạt động. Trong suốt thời gian qua, Công ty đã góp phần không nhỏ trong việc tạo công ăn việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương, góp phần vào sự phát triển của Tỉnh.

# BÁO CÁO

# BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

## ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2016 | Kế hoạch 2017 | Năm 2017 | Năm 2017/ Năm 2016 | Năm 2017/ KH 2017 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Sản lượng cao su khai thác | Tấn | 14.589 | 13.200 | 14.277 | -2,14% | +8,16% |
| 2 | Sản lượng cao su tiêu thụ | Tấn | 17.220 | 16.500 | 16.462 | -4,40% | -0,23% |
| 3 | Tổng doanh thu | Trđ | 711.551 | 722.010 | 834.387 | +17,26% | +15,56% |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | Trđ | 174.164 | 191.251 | 241.872 | +38,88% | +26,47% |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | Trđ | 149.891 | 165.189 | 205.318 | +36,98% | +24,29% |

Trong năm 2017, tình hình tiêu thụ cao su có dấu hiệu khởi sắc hơn so với năm 2016. Tuy sản lượng tiêu thụ giảm nhẹ so với năm 2016 nhưng nhờ giá cao su tăng mạnh trong 06 tháng đầu năm đã ảnh hưởng tích cực đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty đã có điều chỉnh thích hợp trong cơ cấu sản phẩm nhằm bắt kịp, đáp ứng sự thay đổi của thị trường. Bên cạnh SVR 3L và mủ Ly tâm vẫn là hai sản phẩm chủ chốt, trong năm 2017 Công ty đã gia tăng sản xuất mủ SVR CV 60 để phục vụ nhu cầu khách hàng.

Tuy vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh do tình hình thời tiết không được thuận lợi, sự giảm giá cao su trong những tháng cuối năm và  sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường nhưngđược sự chỉ đạo, giúp đỡ kịp thời và hiệu quả của Lãnh đạo Tập đoàn CN cao su Việt Nam và các cấp chính quyền địa phương; sự đoàn kết gắn bó, tinh thần trách nhiệm, tính năng động, sáng tạo cố gắng phấn đấu khắc phục khó khăn của toàn thể cán bộ, công nhân viên Công ty, năm 2017 Công ty CP cao su Đồng Phú đã hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đề ra.

## ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2017/ Năm 2016 |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Tổng tài sản** | **triệu đồng** | **2.264.076** | **2.212.375** | **-2,28%** |
| 1 | Tài sản ngắn hạn | triệu đồng | 814.327 | 723.067 | -11,21% |
| 2 | Tài sản dài hạn | triệu đồng | 1.449.749 | 1.489.308 | 2,73% |
| **II** | **Nguồn vốn** | **triệu đồng** | **2.264.076** | **2.212.375** | **-2,28%** |
| 1 | Nợ ngắn hạn | triệu đồng | 186.958 | 194.074 | 3,81% |
| 2 | Nợ dài hạn | triệu đồng | 9.697 | 4.621 | -52,35% |
| 3 | Vốn chủ sở hữu | triệu đồng | 2.067.421 | 2.013.681 | -2,60% |

Về cơ cấu tài sản, năm 2017 không có thay đổi nhiều so với năm 2016. Tài sản dài hạn vẫn chiếm ưu thế với tỷ trọng đạt 67,32% tổng tài sản. Về giá trị tài sản, có thể thấy, năm 2017, tổng tài sản giảm nhẹ khoảng 2,28% so với năm trước mà nguyên nhân chủ yếu là vì sự sụt giảm trong giá trị của tài sản ngắn hạn do lượng tiền mặt và các khoản phải thu ngắn hạn giảm. Cơ cấu tài sản dài hạn hầu như không biến động do Công ty vẫn đầu tư mua sắm trang thiết bị, sửa chữa bảo trì hàng năm, đầu tư tài chính dài hạn cũng như trích lập các khoản khấu hao.

Nợ phải trả năm 2017 chỉ chiếm khoảng 8,98% trong cơ cấu nguồn vốn; tương tự so với năm 2016, đa số nợ phải trả đến từ nợ ngắn hạn. Trong năm, nợ ngắn hạn chiếm 97,67% trong tổng nợ phải trả của năm. Nợ dài hạn đã giảm một nửa so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu do khoản vay dài hạn từ phía ngân hàng đã giảm đáng kể.

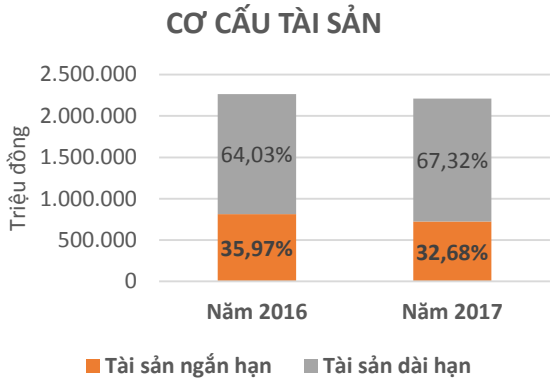


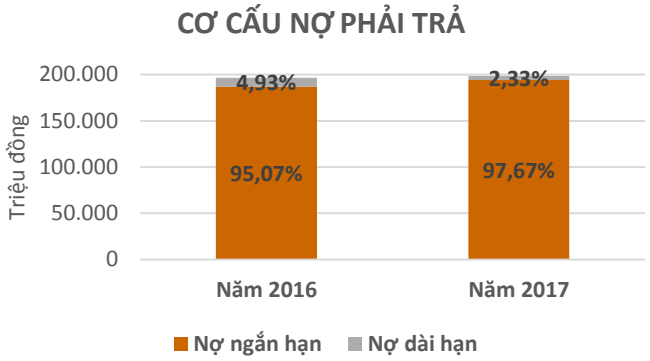


## NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

### Công tác sản xuất

Công ty thường xuyên tiến hành rà soát lại hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật ở các công đoạn sản xuất, thực hiện nghiêm chỉnh chế độ định biên tại các đơn vị trực thuộc, giải quyết dứt điểm việc sử dụng dư lao động so với định biên; hoàn thiện công tác giao khoán chi phí, kiểm soát chặt chẽ giá thành sản xuất.

Tiếp tục thực hiện chuyển đổi chế độ cạo từ D3 sang D4 để thích ứng với việc giá mủ giảm và tình hình cạnh tranh lao động đối với các khu công nghiệp trên địa bàn. Trong năm, diện tích vườn cây thực hiện cạo D4 là 3.609,64 ha, chiếm khoảng 53% diện tích vườn cây khai thác. Nhờ vậy, công ty đã giảm được một số lượng đáng kể lao động và nhiều chi phí tương ứng cho số lao động này.

Tác phong công nghiệp của người lao động ngày càng cao. Việc phân bổ kế hoạch sản xuất và phân công ca kíp hợp lý cũng giúp người lao động đảm bảo sức khỏe và hoàn thành công việc được giao.

Các công tác khác như phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường, an toàn lao động,... tiếp tục được duy trì ổn định.

### Công tác tổ chức, quản lý, đào tạo nhân sự

Quản lý nguồn nhân lực hợp lý, bổ nhiệm, luân chuyển và phân công nhiệm vụ cho cán bộ theo đúng năng lực, kinh nghiệm.

Ưu tiên bố trí cán bộ trẻ, có năng lực, trình độ để đáp ứng các yêu cầu ngắn hạn và lâu dài cho việc phát triển bền vững của Công ty.

Tiếp tục xây dựng, phát triển và hoàn thiện hệ thống các tổ chức chính trị - xã hội tại Công ty phù hợp với mô hình tổ chức sản xuất của Công ty. Đảng bộ công ty là cấp trên cơ sở, là hạt nhân chính trị, lãnh đạo Công ty thực hiện đường lối chủ trương của Đảng và nhiệm vụ của Công ty. Các đoàn thể hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo luật định và điều lệ, phát huy quyền làm chủ của người lao động, tạo điều kiện để người lao động tham gia quản lý công ty, hỗ trợ công ty hoàn thành nhiệm vụ được giao.

### Công tác đầu tư

Kiểm soát chặt chẽ công tác đầu tư xây dựng cơ bản nhằm tiết kiệm vốn và giảm giá thành đầu tư. Tập trung nguồn lực vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của công ty; thực hiện thoái vốn các dự án không thuộc ngành chính của công ty theo chủ trương tái cơ cấu của Tập đoàn CNCS Việt Nam.

## KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG NĂM 2018

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2017 | Kế hoạch Năm 2018 | So với Năm 2017 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Sản lượng khai thác | tấn | 14.277 | 13.000 | -8,94% |
| 2 | Sản lượng thu mua | tấn | 3.254 | 3.500 | +7,57% |
| 3 | Sản lượng chế biến | tấn | 17.342 | 16.500 | -4,85% |
| 4 | Sản lượng tiêu thụ | tấn | 16.462 | 16.500 | +0,23% |
| 5 | Giá bán bình quân | trđ/tấn | 39,2 | 36,5 | -6,89% |
| 6 | Lợi nhuận trước thuế | trđ | 241.872 | 200.770 | -16,99% |
| 7 | Thu nhập bình quân/người/tháng | trđ | 7,4 | 7,1 | -4,05% |
| 8 | Cổ tức/Mệnh giá | % | 40 – 50% | Tối thiểu 30% | |

## GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

### Công tác sản xuất kinh doanh

Đánh giá, xem xét chi tiết tình hình thực hiện kế hoạch năm 2017 tại từng nông trường, nhà máy , từ đó ban hàn và kiểm soát tốt việc thực hiện định mức kinh tế kỹ thuật cho năm 2018.

Chú ý theo dõi công tác trồng trọt, chăm sóc, khai thác tại các nông trường và công tác sản xuất tại các nhà máy, đánh giá định kỳ để kịp thời phát hiện các vấn đề phát sinh và nhanh chóng giải quyết, đảm bảo chất lượng sản phẩm tốt.

Điều phối sản xuất hợp lý nhằm phát huy tối đa nhân lực, năng suất thiết bị máy móc, tiết kiệm nhiên liệu, hợp lý hóa sản xuất để giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Phát triển, hoàn thiện chiến lược thị trường theo 02 hướng cơ bản là phát triển thị trường xuất khẩu kết hợp với việc mở rộng và phát triển thị trường trong nước; đồng thời đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm nhằm gia tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

### Công tác đầu tư

- Tập trung các nguồn vốn, đảm bảo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã triển khai nhằm đẩy nhanh tiến độ thu hồi vốn đầu tư;
- Tiếp tục thực hiện phương án tái cơ cấu, hoạt động đầu tư theo hướng tập trung nguồn lực cho các ngành nghề kinh doanh chính, ngành nghề công ty có lợi thế cạnh tranh, tránh đầu tư manh mún, phân tán; tiếp tục thực hiện thoái vốn các dự án ngoài ngành chính, các dự án không hiệu quả. Ngoài ra, tiếp tục tìm kiếm thêm cơ hội đầu tư khi có điều kiện trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh tế;

## Công tác tổ chức, quản lý nguồn nhân lực

- Hoàn thiện bộ máy tổ chức cũng như các chính sách quản lý của Công ty mẹ và các Công ty con để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh;
- Tiếp tục xây dựng, phát triển và hoàn thiện hệ thống các tổ chức chính trị - xã hội tại Công ty phù hợp với mô hình tổ chức sản xuất của Công ty. Đảng bộ công ty là cấp trên cơ sở, là hạt nhân chính trị, lãnh đạo Công ty thực hiện đường lối chủ trương của Đảng và nhiệm vụ của Công ty. Các đoàn thể hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo luật định và điều lệ, phát huy quyền làm chủ của người lao động, tạo điều kiện để người lao động tham gia quản lý công ty, hỗ trợ công ty hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên các phòng ban, đồng thời nâng cao tay nghề cho công nhân kỹ thuật, công nhân khai thác.

# BÁO CÁO
# HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

## ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Trong năm 2017, giá cao su tăng mạnh trong 06 tháng đầu năm đã mang lại dấu hiệu chuyển biến đầy khả quan song nửa cuối năm Công ty lại phải đối mặt với khá nhiều thách thức do giá cao su bắt đầu sụt giảm lại. Bên cạnh đó những khó khăn do tình hình thời tiết không mấy thuận lợi cũng như sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường cũng đem đến nhiều trở ngại cho Công ty. Tuy nhiên, với nỗ lực phấn đấu của Ban Lãnh đạo cùng toàn bộ công nhân viên và sự hỗ trợ từ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam cùng các cấp, ban, ngành tại địa phương đã giúp công ty hoàn thành tốt các mục tiêu, kế hoạch đề ra. Cụ thể:

- ✓ Sản lượng khai thác vượt kế hoạch 8,16%; năng suất đạt trên 2 tấn/ha, giữ vững vị trí ở Top đầu trong Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam.
- ✓ Tổng lợi nhuận trước thuế tăng 26,47% so với kế hoạch đề ra.
- ✓ Thu nhập của cán bộ công nhân viên ổn định.

Vốn và tài sản của các cổ đông được sử dụng một cách hiệu quả, bảo toàn qua các năm. Đồng thời, Công ty cũng cân đối được nguồn đầu tư, bảo đảm hài hòa lợi ích của các cổ đông và có phần phân phối cho người lao động thông qua chính sách tiền lương và việc sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi. Ngoài ra, Công ty luôn hoàn thành các nghĩa vụ thuế, nộp ngân sách đối với Nhà nước.

## ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trong năm 2017, công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc đã tạo nên nhiều kết quả đáng ghi nhận:

Các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty luôn tuân thủ theo đúng pháp luật, các quy định hiện hành của Nhà nước và Điều lệ của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc đã nỗ lực triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị và điều hành Công ty theo sát các chủ trương đã được đề ra.

Các công tác trọng tâm về sản xuất kinh doanh, chất lượng sản phẩm, công tác thị trường, đảm bảo đầu ra, duy trì doanh thu, lợi nhuận, thu nhập cho người lao động,... được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và linh động.

Tham mưu tốt cho Hội đồng Quản trị trong công tác bổ nhiệm, điều chuyển nhân sự nhằm phát huy tối đa nguồn nhân lực công ty.

## KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Tập trung chỉ đạo, giám sát công tác triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2018. Điều hành linh hoạt, kịp thời, phù hợp nhằm thực hiện thắng lợi các nội dung mà Đại hội cổ đông thường niên đề ra.

- Cập nhật bổ sung các quy chế, quy định quản lý theo hướng kiện toàn hệ thống kiểm soát nội bộ, đảm bảo phù hợp với pháp luật hiện hành.

- Tuân thủ quy trình sản xuất, chú trọng quản lý chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

- Nâng cao hiệu quả quản lý tài chính, quản lý nguồn nhân lực, duy trì tình hình tài chính lành mạnh và ổn định.

- Điều hành dòng tiền hợp lý, hiệu quả, duy trì tài chính lành mạnh và ổn định, tích cực khai thác nguồn vốn với chi phí thấp nhất để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Thiết lập, thực hiện tốt mối liên hệ với các cổ đông, đảm bảo công bố thông tin kịp thời, trung thực, đúng quy định.

# TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

# DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

**1. Ông ĐẶNG GIA ANH – Chủ tịch HĐQT**

| | |
|---|---|
| Năm sinh: | 1958 |
| Trình độ chuyên môn: | Cử nhân triết học & Cử nhân hành chính |
| Số lượng cổ phiếu nắm giữ: | 15.425.500 cp |
| | *Trong đó: + Số lượng cổ phần được ủy quyền:15.400.000 cp* |
| | *+ Số lượng cổ phần sở hữu: 25.500 cp* |

**2. Ông HỒ CƯỜNG – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Năm sinh: | 1966 |
| Trình độ chuyên môn: | Kỹ sư nông học |
| Số lượng cổ phiếu nắm giữ: | 8.601.600 cp |
| | *Trong đó: + Số lượng cổ phần được ủy quyền:8.600.000 cp* |
| | *+ Số lượng cổ phần sở hữu: 1.600 cp* |

**3. Ông MAI HUỲNH NHẬT – Thành viên HĐQT**

| | |
|---|---|
| Năm sinh: | 1965 |
| Trình độ chuyên môn: | Kỹ sư nông học & Thạc sĩ Quản trị kinh doanh |
| Số lượng cổ phiếu sở hữu: | 1.600 cp |

**4. Ông PHẠM VĂN HẰNG – Thành viên HĐQT**

| | |
|---|---|
| Năm sinh: | 1957 |
| Trình độ chuyên môn: | Kỹ sư nông học |
| Số lượng cổ phiếu sở hữu: | 4.500 cp |

**4. Ông NGUYỄN VĂN THÁI – Thành viên HĐQT**

| | |
|---|---|
| Năm sinh: | 1964 |
| Trình độ chuyên môn: | Thạc sĩ nông học |
| Số lượng cổ phiếu sở hữu: | 1.800 cp |

**5. Bà TRẦN THỊ KIM THANH – Thành viên HĐQT**

| | |
|---|---|
| Năm sinh: | 1964 |
| Trình độ chuyên môn: | Thạc sĩ kinh tế chuyên ngành tài chính |
| Số lượng cổ phiếu sở hữu: | 0 cp |

## DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

**1. Ông HUỲNH MINH TÂM – Trưởng Ban Kiểm soát**

| | |
|---|---|
| Năm sinh: | 1963 |
| Trình độ chuyên môn: | Cử nhân kinh tế |
| Số lượng cổ phiếu sở hữu: | 3.200 cp |

**2. Ông BÙI THANH TÂM – Thành viên Ban Kiểm soát**

| | |
|---|---|
| Năm sinh: | 1975 |
| Trình độ chuyên môn: | Cử nhân tài chính kế toán |
| Số lượng cổ phiếu sở hữu: | 0 cp |

**3. Ông PHAN VĂN HÀ – Thành viên Ban Kiểm soát**

| | |
|---|---|
| Năm sinh: | 1977 |
| Trình độ chuyên môn: | Cử nhân kinh tế |
| Số lượng cổ phiếu sở hữu: | 0 cp |

## DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

**1. Ông HỒ CƯỜNG – Tổng Giám đốc**

Xem danh sách thành viên HĐQT

**2. Ông PHẠM VĂN LUYỆN – Phó Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Năm sinh: | 1957 |
| Trình độ chuyên môn: | Kỹ sư nông học |
| Số lượng cổ phiếu sở hữu: | 2.500 cp |

**3. Ông NGUYỄN THANH BÌNH – Phó Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Năm sinh: | 1959 |
| Trình độ chuyên môn: | Cử nhân tài chính kế toán |
| Số lượng cổ phiếu sở hữu: | 27.600 cp |

**4. Ông MAI HUỲNH NHẬT – Phó Tổng Giám đốc**

Xem danh sách thành viên HĐQT

**4. Ông HUỲNH TRỌNG THỦY – Phó Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Năm sinh: | 1968 |
| Trình độ chuyên môn: | Kỹ sư nông học |
| Số lượng cổ phiếu sở hữu: | 0 cp |

## THAY ĐỔI NHÂN SỰ HĐQT, BKS VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TRONG NĂM 2017

- Ông Nguyễn Văn Thái được ĐHĐCĐ năm 2017 bầu làm Thành viên HĐQT thay Ông Phạm Văn Hằng từ ngày 25/4/2017. Lý do: Ông Phạm Văn Hằng nghỉ hưu theo chế độ.
- Bổ nhiệm Ông Huỳnh Trọng Thủy làm Phó Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 04/05/2017.
- Ông Phạm Văn Luyện – Phó Tổng Giám đốc Công ty nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/09/2017.

## CƠ CẤU NHÂN SỰ

| STT | Tính chất phân loại | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| **I** | **Theo trình độ lao động** | **2.921** | **100%** |
| **1** | Trình độ trên đại học | 13 | 0,45% |
| **2** | Trình độ đại học, cao đẳng | 179 | 6,13% |
| **3** | Trình độ trung cấp | 135 | 4,62% |
| **4** | Công nhân kỹ thuật | 2.477 | 84,80% |
| **5** | Lao động phổ thông | 117 | 4,01% |
| **II** | **Theo loại hợp đồng lao động** | **2.921** | **100%** |
| **1** | Hợp đồng không thời hạn | 2.580 | 88,33% |
| **2** | Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm) | 51 | 1,75% |
| **3** | Hợp đồng xác định từ 1-3 năm | 290 | 9,93% |

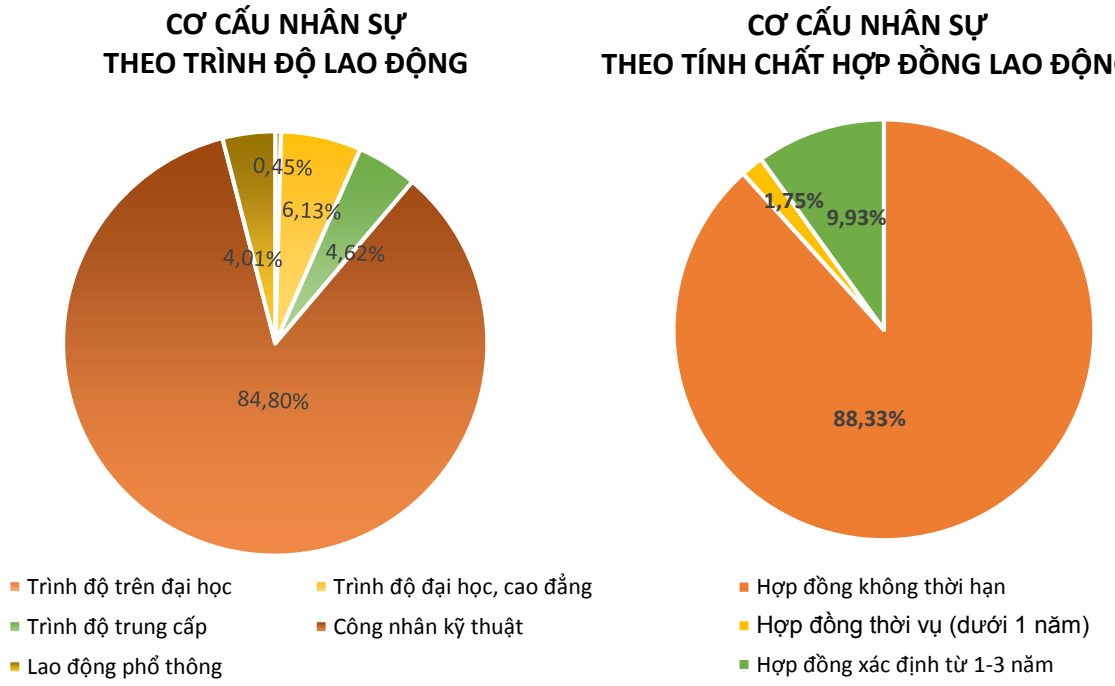





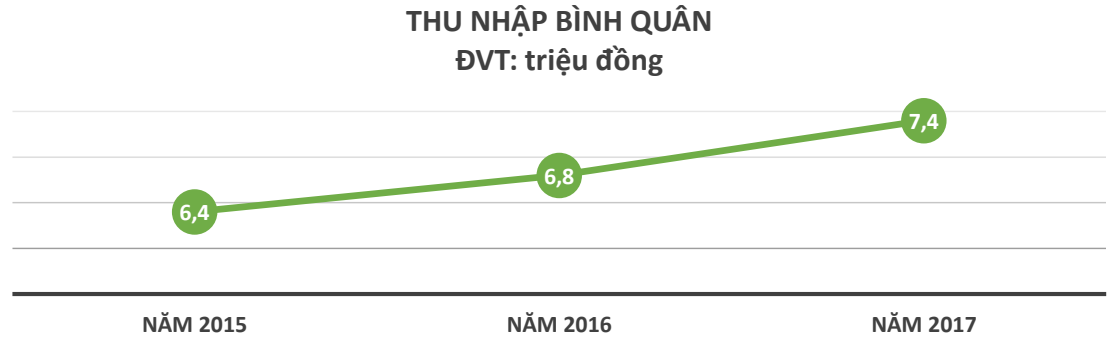

## CHÍNH SÁCH VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Công ty thực hiện nghiêm chỉnh, đầy đủ các văn bản pháp luật của Nhà nước về chính sách đối với người lao động như: Bộ luật Lao động, luật Bảo hiểm xã hội, các văn bản hướng dẫn dưới luật có liên quan,…

### Chính sách lương, thưởng, phúc lợi cho CBCNV năm 2017

- Hiện nay Công ty áp dụng 02 chính sách tiền lương:
  + *Đối với lao động trực tiếp*: lương khoán theo sản phẩm, tiền lương gắn với kết quả SX-KD.
  + *Đối với lao động gián tiếp*: áp dụng theo hình thức lương cơ bản và hệ số lương phù hợp với trình độ chuyên môn nghiệp vụ.
- Chính sách trả lương, thưởng, phúc lợi đều có quy chế rõ ràng, công khai cho người lao động nắm rõ và thấu hiểu.
- Đều đặn tổ chức Hội nghị Người lao động hàng năm để trao đổi thông tin, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của người lao động.
- Thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo nâng cao tay nghề, kiến thức.
- Quan tâm chăm lo đời sống CBCNV, tổ chức thăm hỏi người lao động đau ốm, thai sản, vận động hỗ trợ người lao động có hoàn cảnh khó khăn…
- Ngoài ra, để tạo điều kiện cho CBCNV có thời gian nghỉ ngơi sau những giờ làm việc căng thẳng, hoạt động du lịch nghỉ mát thường niên cũng được Công đoàn Công ty thực hiện định kỳ và tạo mọi điều kiện cho toàn thể CBCNV tham gia. Hoạt động văn thể mỹ được đầu tư và tổ chức hợp lý.

### Chính sách cho CBCNV năm 2018

- ✓ Duy trì chính sách đã thực hiện trong những năm gần đây cho người lao động.
- ✓ Thực hiện đầy đủ chính sách theo quy định của Nhà nước, đăng ký tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho 100% người lao động.
- ✓ Khen thưởng, động viên kịp thời cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thi đua lao động sản xuất, đóng góp sáng kiến cải tiến và các giải pháp hữu ích cho công ty.

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU
CÔNG ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
LẦN THỨ X - NHIỆM KỲ (2017 - 2022)

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM QUANG VINH MUÔN NĂM
ĐẠI HỘI

Liên Hoan Văn Nghệ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
HỘI THI
BÀN TAY VÀNG KHAI THÁC MỦ CAO SU NĂM 2016
2
1
3

2
1
3

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM QUANG VINH MUÔN NĂM

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
HỘI NGHỊ ĐẠI BIỂ
NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2

# BÁO CÁO

# QUẢN TRỊ CÔNG TY

## THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

**Số lượng cổ phiếu đã phát hành:**

- Cổ phiếu thường: 43.000.000 cp
- Cổ phiếu ưu đãi: Không có

**Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:**

- Cổ phiếu thường: 40.124.749 cp
- Cổ phiếu ưu đãi: Không có

**Số lượng cổ phiếu quỹ:** 2.875.210 cp

**Số lượng cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển nhượng:** Không có

### CƠ CẤU TỶ LỆ SỞ HỮU CỦA CỔ ĐÔNG

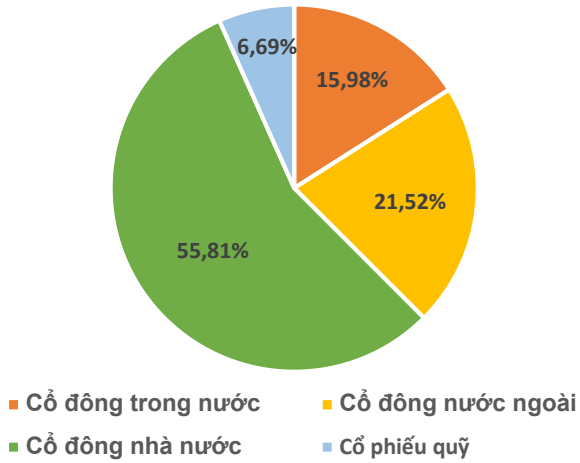


## DANH SÁCH CỔ ĐÔNG NHÀ NƯỚC, CỔ ĐÔNG LỚN

| STT | Cổ đông | Số lượng cp sở hữu | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|
| **I** | **Cổ đông Nhà nước** | | |
| | **TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM** | **24.000.000** | **55,81%** |
| **II** | **Cổ đông lớn** | | |
| | **SAMARANG UCITS – SAMARANG ASIAN PROSPERITY** | **2.944.680** | **6,85%** |

## CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

| STT | Loại cổ đông | Số lượng cổ đông | Số cổ phiếu | Giá trị (đồng) | Tỷ lệ sở hữu/VĐL |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Cổ đông trong nước** | **1.084** | **30.871.980** | **308.719.800.000** | **71,80%** |
| 1 | Cổ đông nhà nước | 1 | 24.000.000 | 240.000.000.000 | 55,81% |
| 2 | Cổ đông tổ chức | 15 | 922.456 | 9.224.560.000 | 2,15% |
| 3 | Cổ đông cá nhân | 1.068 | 5.949.524 | 59.495.240.000 | 13,84% |
| **II** | **Cổ đông nước ngoài** | **111** | **9252810** | **92528100000** | **21,52%** |
| 1 | Cổ đông tổ chức | 30 | 8.865.330 | 88.653.300.000 | 20,62% |
| 2 | Cổ đông cá nhân | 81 | 387.480 | 3.874.800.000 | 0,90% |
| **III** | **Cổ phiếu quỹ** | **1** | **2.875.210** | **28.752.100.000** | **6,69%** |
| | **Tổng cộng** | **1.196** | **43.000.000** | **430.000.000.000** | **100%** |

## SỞ HỮU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

| | Họ và tên | Chức vụ | Số lượng cp sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|---|---|---|---|---|
| **Hội đồng Quản trị** | Ông ĐẶNG GIA ANH | Chủ tịch HĐQT | 25.500 | 0,059% |
| | Ông HỒ CƯỜNG | TV HĐQT kiêm TGĐ | 1.600 | 0,004% |
| | Ông MAI HUỲNH NHẬT | TV HĐQT kiêm P.TGĐ | 1.600 | 0,004% |
| | Ông PHẠM VĂN HẰNG | TV HĐQT | 4.500 | 0,010% |
| | Ông NGUYỄN VĂN THÁI | TV HĐQT | 1.800 | 0,004% |
| | Bà TRẦN THỊ KIM THANH | TV HĐQT | 0 | 0,000% |
| **Ban Kiểm soát** | Ông HUỲNH MINH TÂM | Trưởng Ban Kiểm soát | 3.200 | 0,007% |
| | Ông BÙI THANH TÂM | TV. BKS | 0 | 0,000% |
| | Ông PHAN VĂN HÀ | TV. BKS | 0 | 0,000% |
| **Ban Điều hành** | Ông PHẠM VĂN LUYỆN | Phó TGĐ | 2.500 | 0,006% |
| | Ông NGUYỄN THANH BÌNH | Phó TGĐ | 27.600 | 0,064% |
| | Ông HUỲNH TRỌNG THỦY | Phó TGĐ | 0 | 0,000% |
| | Ông PHẠM NGỌC HUY | Kế toán trưởng | 1.000 | 0,002% |
| | **Tổng cộng** | | **69.300** | **0,161%** |

## GIAO DỊCH, LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH KHÁC CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

**Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích khác**

| STT | Họ và tên | Chức danh | Lương & Thưởng | Thù lao & Phụ cấp | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | Ông ĐẶNG GIA ANH | Chủ tịch HĐQT | 776.327.000 | 276.000.000 | 1.052.327.000 |
| **2** | Ông HỒ CƯỜNG | TV HĐQT & TGĐ | 759.950.000 | 264.000.000 | 1.023.950.000 |
| **3** | Ông MAI HUỲNH NHẬT | TV HĐQT & Phó TGĐ | 480.015.000 | 144.000.000 | 624.015.000 |
| **4** | Ông PHẠM VĂN HẰNG | TV HĐQT | | 40.000.000 | 40.000.000 |
| **5** | Ông NGUYỄN VĂN THÁI | TV HĐQT | | 80.000.000 | 80.000.000 |
| **6** | Bà TRẦN THỊ KIM THANH | TV HĐQT | | 120.000.000 | 120.000.000 |
| **7** | Ông PHẠM VĂN LUYỆN | Phó TGĐ | 294.600.000 | | 294.600.000 |
| **8** | Ông NGUYỄN THANH BÌNH | Phó TGĐ | 509.402.000 | | 509.402.000 |
| **9** | Ông HUỲNH TRỌNG THỦY | Phó TGĐ | 174.102.000 | | 174.102.000 |
| **10** | Ông HUỲNH MINH TÂM | Trưởng BKS | 425.990.000 | | 425.990.000 |
| **11** | Ông BÙI THANH TÂM | TV BKS | | 84.000.000 | 84.000.000 |
| **12** | Ông PHAN VĂN HÀ | TV BKS | | 84.000.000 | 84.000.000 |
| **13** | Ông PHẠM NGỌC HUY | Kế toán trưởng | 464.100.000 | | 464.100.000 |
| | **Tổng cộng** | | **3.884.486.000** | **1.092.000.000** | **4.976.486.000** |

**Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan:** Không có

**Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ và người có liên quan**

**Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:**

| STT | Tên gọi | Địa điểm | Quan hệ |
|---|---|---|---|
| **1** | Tập đoàn CN cao su Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | Công ty mẹ |
| **2** | Công ty CP cao su Đồng Phú – Đắk Nông | Tỉnh Đắk Nông | Công ty con |
| **3** | Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | Công ty con |
| **4** | Công ty CP cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | Công ty con |
| **5** | Công ty CP cao su Đồng Phú – Kratie | Tỉnh Bình Phước | Công ty con |
| **6** | Công ty CP Gỗ Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | Công ty con |

**Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:**

***ĐVT: triệu đồng***

| STT | Giao dịch | Quan hệ | Số tiền |
|---|---|---|---|
| 1 | **Góp vốn điều lệ** | | |
| | Công ty CP cao su Đồng Phú – Kratie | Công ty con | 39.500 |
| 2 | **Bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | |
| | Tập đoàn CN cao su Việt Nam | Công ty mẹ | 8.000 |
| | Công ty CP cao su Đồng Phú – Đắk Nông | Công ty con | 20.028 |
| | Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú | Công ty con | 2.335 |
| | Công ty CP cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Công ty con | 21.473 |
| | Công ty CP cao su Đồng Phú – Kratie | Công ty con | 158 |
| | Công ty CP Gỗ Đồng Phú | Công ty con | 50.338 |
| 3 | **Ủy thác xuất khẩu** | | |
| | Tập đoàn CN cao su Việt Nam | Công ty mẹ | 66 |
| 4 | **Nhận cổ tức** | | |
| | Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú | Công ty con | 5.100 |
| 5 | **Chi trả cổ tức** | | |
| | Tập đoàn CN cao su Việt Nam | Công ty mẹ | 116.611 |

## HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

**Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu:** Không có

**Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không có

**Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị năm 2017**

| STT | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Số buổi họp tham gia | Tỷ lệ | Lý do không tham dự |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ô. Đặng Gia Anh | Chủ tịch | 4/4 | 100% | |
| 2 | Ô. Hồ Cường | Thành viên | 4/4 | 100% | |
| 3 | Ô. Mai Huỳnh Nhật | Thành viên | 4/4 | 100% | |
| 4 | Ô. Nguyễn Văn Thái | Thành viên | 4/4 | 100% | |
| 5 | Bà Trần Thị Kim Thanh | Thành viên | 4/4 | 100% | |

Trong năm 2017, Hội đồng Quản trị đã tích cực thực hiện vai trò, nhiệm vụ của mình một cách nghiêm chỉnh theo chuẩn mực quản trị của công ty cổ phần và duy trì hoạt động theo quy định tại Điều lệ và Quy chế quản trị nội bộ của Công ty. Với số lượng là 5 thành viên, HĐQT được tổ chức hoạt động chuyên trách, ra quyết định tập thể, đồng thời có sự phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên HĐQT theo từng lĩnh vực chuyên môn.

Bằng sự quyết tâm cao, chủ động đối mặt với khó khăn, thách thức, HĐQT đã chỉ đạo, giám sát các hoạt động quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc và toàn thể CBCNV, nỗ lực thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh để hoàn thành đạt mức cao nhất các chỉ tiêu kinh tế và tất cả các nội dung đã đề ra trong Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 vớ mục đích đem đến lợi ích cao nhất cho các cổ đông và sự phát triển bền vững của công ty.

Qua các cuộc họp, HĐQT đã quyết định được những vấn đề sau:

- ✓ Thông qua việc kiểm soát các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh hàng tháng, quý để điều hành hoạt động công ty.

- ✓ Kiểm soát hoạt động tài chính công ty thông qua kiểm soát giá thành sản phẩm, chi phí kinh doanh, đảm bảo mang lại lợi ích cho cổ đông và tuân thủ theo pháp luật Nước CHXHCN Việt Nam.

- ✓ Để đảm bảo hoạt động công ty được thông suốt, kịp thời và đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật, trong năm 2017, Hội đồng Quản trị đã ban hành các Nghị quyết liên quan đến các vấn đề quan trọng của công ty.

**Các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị năm 2017**

| STT | Số Nghị quyết | Ngày | Nội dung |
|---|---|---|---|
| 1 | 21/NQ-HĐQTCSĐP | 10/04/2017 | - Thông qua báo cáo tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016.<br>- Thông qua báo cáo sản xuất kinh doanh Quý I năm 2017.<br>- Thống nhất các công tác chuẩn bị cho Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.<br>- Thống nhất cử người đại diện phần vốn Công ty tại Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú.<br>- Thông qua kế hoạch SXKD năm 2017 của các Công ty con.<br>- Thống nhất tiếp tục góp vốn vào Công ty CPCS Dầu Tiếng – Lào Cai theo yêu cầu của Tập đoàn.<br>- Thống nhất ủy quyền Tổng Giám đốc Công ty ký các hợp đồng bảo lãnh thông qua tiền gửi tại các Ngân hàng để hỗ trợ các Công ty con gặp khó khăn trong việc vay vốn. |
| 2 | 42/NQ-HĐQTCSĐP | 06/06/2017 | - Thống nhất chia tiếp cổ tức đợt 2 năm 2016 là 20%/mệnh giá trong tháng 6 năm 2017. |
| 3 | 45/NQ-HĐQTCSĐP | 19/06/2017 | Thống nhất cử người đại diện phần vốn Công ty tại Công ty CP cao su Đồng Phú – Đắk Nông và Công ty CP cao su kỹ thuật Đồng Phú. |
| 4 | 85/NQ- HĐQTCSĐP | 15/08/2017 | - Thông qua Báo cáo tài chính 06 tháng năm 2017 đã kiểm toán và báo cáo tiến độ sản xuất kinh doanh đến hết tháng 7 năm 2017.<br>- Thống nhất báo cáo dự kiến kế hoạch năm 2017.<br>- HĐQT giao Tổng Giám đốc dùng tiền gửi bảo lãnh cho các Công ty con vay vốn ngân hàng nhằm giảm chi phí vốn.<br>- Thống nhất chia tiếp cổ tức đợt 3 năm 2016 là 20%/mệnh giá trong tháng 9 năm 2017. |
| 5 | 86/NQ- HĐQTCSĐP | 15/08/2017 | Công tác cán bộ tại Công ty mẹ và các Công ty con. |
| 6 | 116/NQ- HĐQTCSĐP | 09/10/2017 | Chấp thuận chủ trương giải thể Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú và thành lập Công ty chế biến Gỗ mới. |
| 7 | 120/NQ- HĐQTCSĐP | 02/11/2017 | - Thông qua Báo cáo tài chính 09 tháng năm 2017 và Báo cáo sản xuất kinh doanh đến hết tháng 10 năm 2017. |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | - Thông qua tình hình sản xuất kinh doanh các Công ty con đến hết ngày 30/09/2017.<br>- Thống nhất các nội dung chính của việc thành lập Công ty chế biến Gỗ mới.<br>- Thống nhất tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 là 10%/mệnh giá, thực hiện trong tháng 12 năm 2017.<br>- Lưu ý Ban điều hành Công ty về công tác điều chỉnh kế hoạch và công tác báo cáo trước kỳ họp Hội đồng Quản trị.<br>- Thông qua hạn mức vay vốn lưu động tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Sài Gòn và giao Tổng Giám đốc ký các văn bản liên quan. |

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUY CHẾ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Thực hiện công bố đầy đủ và đúng hạn các Báo cáo Quản trị, Báo cáo thường niên và các thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính và tình hình quản trị công ty cho cổ đông và công chúng theo quy định của pháp luật.

Các quy định về quản trị nội bộ, Điều lệ hoạt động và các văn bản pháp luật có liên quan luôn  được cập nhật kịp thời và chuẩn hóa nhằm đảm bảo đầy đủ các yêu cầu về tuân thủ quy định của Pháp luật và đảm bảo quyền lợi cao nhất của cổ đông.

## KẾ HOẠCH TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

Cập nhật cũng như soạn thảo mới các quy chế, quy định cần thiết để chuẩn hóa toàn diện hệ thống kiểm soát nội bộ Công ty và tăng cường triển khai thực hiện các quy chế quản trị này để phát huy tối đa tác dụng.

Đào tạo chuyên sâu cho cán bộ quản lý hiện hữu và nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ kế thừa, đảm bảo nhân lực giúp phát triển bền vững.

## HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

- Trong năm 2017, Ban Kiểm soát đã tiến hành 2 cuộc họp để thực hiện nhiệm vụ kiểm soát công tác sản xuất kinh doanh của công ty. Bên cạnh đó, Ban Kiểm soát cũng tham gia đầy đủ các cuộc họp quản trị do Hội đồng Quản trị chủ trì.
- Giám sát việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông đã giao cho Ban Tổng Giám đốc.
- Tham mưu, hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc các vấn đề phát sinh trong năm 2017.
- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm nhằm đảm bảo lợi ích cho Cổ đông Công ty.
- Thẩm định Báo cáo tài chính các kỳ trong năm.

### Định hướng hoạt động năm 2018

- Giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong quản lý, điều hành, hoạt động kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định khác liên quan.
- Thẩm định báo cáo hoạt động của Công ty hàng quý, 6 tháng và năm theo đúng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.
- Tiếp tục là kênh tham mưu, hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc Công ty trong các hoạt động sản xuất kinh doanh.

# BÁO CÁO

# TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vietnam Auditing and Valuation Company Limited

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

*(Đã được kiểm toán)*

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế

mgiworldwide

## MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 4 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 5 - 6 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | 7 - 46 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 7 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 -11 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 12 - 46 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

| TT | Tên cổ đông | Số vốn góp | Số cổ phần | Tỷ lệ vốn góp |
|---|---|---|---|---|
| 01 | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 240.000.000.000 | 24.000.000 | 55,81% |
| 02 | Cổ đông khác | 161.247.900.000 | 16.124.790 | 37,50% |
| 03 | Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ | 28.752.100.000 | 2.875.210 | 6,69% |
| | **Cộng** | **430.000.000.000** | **43.000.000** | **100%** |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa…

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là 213.144.183.051 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là 153.450.181.814 đồng).

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông: | Đặng Gia Anh | Chủ tịch | |
| Ông: | Nguyễn Thanh Hải | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 25/04/2017 |
| Ông: | Hồ Cường | Ủy viên | |
| Ông: | Nguyễn Văn Thái | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2017 |
| Bà: | Trần Thị Kim Thanh | Ủy viên | |
| Ông: | Phạm Văn Hằng | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 25/04/2017 |
| Ông: | Mai Huỳnh Nhật | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2017 |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông : | Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban |
| Ông : | Bùi Thanh Tâm | Thành viên |
| Ông : | Phan Văn Hà | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông: | Nguyễn Thanh Hải | Tổng Giám đốc | Nghỉ hưu từ ngày 01/01/2017 |
| Ông: | Hồ Cường | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2017 |
| Ông: | Phạm Văn Luyện | Phó Tổng Giám đốc | Nghỉ hưu từ ngày 01/09/2017 |
| Ông: | Nguyễn Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông: | Mai Huỳnh Nhật | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông: | Huỳnh Trọng Thủy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/05/2017 |

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

**Hồ Cường**
**Tổng Giám đốc**
*Bình Phước, ngày 26 tháng 03 năm 2018*

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 348/BCKT/TC/NV6

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 26 tháng 03 năm 2018 từ trang 07 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**NGÔ QUANG TIẾN**
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 – 2018 - 126 - 1

**ĐẶNG NGỌC KHÁNH**
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 – 2017 - 126 - 1

***Thay mặt và đại diện cho***
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**
*Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.204.687.318.649** | **1.170.282.919.563** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.01 | **519.398.970.643** | **622.105.313.407** |
| 1. Tiền | 111 | | 57.161.427.986 | 41.151.485.568 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 462.237.542.657 | 580.953.827.839 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.02 | **418.774.754.986** | **339.416.998.638** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 418.774.754.986 | 339.416.998.638 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **79.646.975.162** | **56.877.254.805** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 23.264.042.158 | 20.827.672.425 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 15.438.773.828 | 12.111.739.497 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 41.097.253.753 | 24.682.825.229 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (330.081.850) | (921.969.619) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 176.987.273 | 176.987.273 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.06 | **133.360.604.670** | **113.256.932.746** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 134.472.626.710 | 113.673.487.515 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.112.022.040) | (416.554.769) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **53.506.013.188** | **38.626.419.967** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.07 | 414.052.157 | 293.203.866 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 22.611.307.410 | 24.689.635.413 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.08 | 30.480.653.621 | 13.643.580.688 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **2.278.027.128.272** | **2.277.443.938.525** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **58.191.306.842** | **59.211.736.059** |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.09 | 638.942.068 | 638.942.068 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05 | 57.552.364.774 | 58.572.793.991 |
| **II.Tài sản cố định** | **220** | | **1.092.099.172.115** | **713.717.547.383** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 1.090.782.796.838 | 712.211.390.460 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *1.620.669.604.349* | *1.205.590.212.740* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | *223* | | *(529.886.807.511)* | *(493.378.822.280)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 1.316.375.277 | 1.506.156.923 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *2.288.568.015* | *2.307.116.416* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | *229* | | *(972.192.738)* | *(800.959.493)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | V.12 | **108.504.767.449** | **91.517.296.390** |
| *- Nguyên giá* | *231* | | *129.089.455.174* | *108.502.035.755* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | *232* | | *(20.584.687.725)* | *(16.984.739.365)* |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | V.13 | **845.283.279.061** | **1.266.667.765.846** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 50.267.154.552 | 87.132.506.594 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 795.016.124.509 | 1.179.535.259.252 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.02 | **136.685.632.384** | **127.355.516.862** |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 137.686.180.445 | 134.974.180.445 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (18.500.548.061) | (17.618.663.583) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 17.500.000.000 | 10.000.000.000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **37.262.970.421** | **18.974.075.985** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.07 | 37.262.970.421 | 18.974.075.985 |
| 2. Lợi thế thương mại | 269 | | 0 | 0 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **3.482.714.446.921** | **3.447.726.858.088** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
### Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

*Đơn vị tính: VND*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **858.843.381.228** | **793.871.378.806** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **260.416.407.645** | **265.141.510.641** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 7.154.378.747 | 4.892.189.146 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 8.264.271.422 | 14.978.467.337 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.08 | 15.698.745.125 | 11.199.268.948 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 132.137.396.510 | 101.021.532.425 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 1.243.353.919 | 876.627.125 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.17 | 8.326.591.507 | 5.834.646.098 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 22.720.030.146 | 37.531.165.031 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19 | 22.055.000.000 | 60.790.019.800 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 42.816.640.269 | 28.017.594.731 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **598.426.973.583** | **528.729.868.165** |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.17 | 270.658.428.973 | 225.525.752.136 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18 | 122.462.950.248 | 89.278.318.238 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.19 | 203.094.903.600 | 211.106.100.000 |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | VI.12 | 2.210.690.762 | 2.819.697.791 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **2.623.871.065.693** | **2.653.855.479.282** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.20 | **2.627.067.297.172** | **2.653.855.479.282** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *430.000.000.000* | *430.000.000.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | *0* | *0* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 147.271.822.000 | 147.271.822.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (126.980.054.347) | (126.980.054.347) |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 64.722.999.285 | 66.968.246.302 |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.049.687.991.892 | 1.034.402.701.899 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 514.919.197.189 | 578.389.809.480 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *304.199.703.605* | *424.939.627.666* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *210.719.493.584* | *153.450.181.814* |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 547.445.341.153 | 523.802.953.948 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **(3.196.231.479)** | **0** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | (3.196.231.479) | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0 | 0 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)** | **440** | | **3.482.714.446.921** | **3.447.726.858.088** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2018

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
## Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 1.069.929.679.488 | 853.954.656.912 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 22.890.000 | 745.706.353 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.03 | 1.069.906.789.488 | 853.208.950.559 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.04 | 751.489.749.523 | 637.944.117.294 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 318.417.039.965 | 215.264.833.265 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.05 | 56.873.669.237 | 52.271.729.613 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.06 | 12.343.703.771 | 6.176.038.489 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *7.713.063.292* | *2.842.233.270* |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 0 | 0 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.07 | 14.923.560.686 | 14.585.560.676 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.29 | 79.174.413.477 | 66.008.758.897 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 268.849.031.268 | 180.766.204.816 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.08 | 17.380.815.153 | 14.827.365.907 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.09 | 16.228.488.135 | 6.284.208.410 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.152.327.018 | 8.543.157.497 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 270.001.358.286 | 189.309.362.313 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 45.755.912.173 | 28.404.694.477 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.11 | (609.007.029) | (154.709.689) |
| 18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 224.854.453.142 | 161.059.377.525 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 213.144.183.051 | 153.450.181.814 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 11.710.270.091 | 7.609.195.711 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VI.12 | 5.312 | 3.824 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | VI.12 | 5.312 | 3.824 |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2018

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2017

Theo phương pháp gián tiếp

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (4) | (5) |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***270.001.358.286*** | ***189.309.362.313*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | ***31.140.193.452*** | ***9.169.854.004*** |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 75.505.485.128 | 50.413.647.211 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 985.463.980 | 4.541.761.371 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (254.186.102) | (1.026.639.538) |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (52.809.632.846) | (47.601.148.310) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 7.713.063.292 | 2.842.233.270 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 0 | 0 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***301.141.551.738*** | ***198.479.216.317*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 38.842.596.629 | 55.517.951.225 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (20.799.139.195) | 23.843.207.384 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 64.905.170.693 | 46.343.334.359 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (18.409.742.727) | (1.889.892.340) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 0 | 0 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (8.398.968.828) | (2.842.233.270) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (61.777.161.565) | (34.913.762.957) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 286.425.889.310 | 200.945.306.685 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (268.625.467.281) | (206.326.015.549) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***313.304.728.774*** | ***279.157.111.854*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (118.676.134.989) | (130.934.101.236) |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 1.249.632.273 | 132.727.273 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (860.924.754.986) | (716.327.440.706) |
| 4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 807.092.540.236 | 702.198.614.146 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (42.212.000.000) | (7.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 52.809.632.846 | 47.601.148.310 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(160.661.084.620)*** | ***(104.329.052.213)*** |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2017 (Tiếp theo)

Theo phương pháp trực tiếp

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (4) | (5) |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 0 | 0 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | 0 | 0 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 38.984.611.000 | 46.187.189.740 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (85.855.736.520) | (164.747.858.650) |
| 5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính | 35 | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (208.733.047.500) | (184.027.319.650) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(255.604.173.020)*** | ***(302.587.988.560)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | **(102.960.528.866)** | **(127.759.928.919)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **622.105.313.407** | **748.838.602.788** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 254.186.102 | 1.026.639.538 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **519.398.970.643** | **622.105.313.407** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2018

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

### *01. Hình thức sở hữu vốn*

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0651 3 819 786 Fax: 0651 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Đặng Gia Anh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 08/6/1958; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch: Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285211315 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/12/2004; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

### *02. Lĩnh vực kinh doanh*

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa.

### *03. Ngành nghề kinh doanh*

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

### *04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường*

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

### *05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất*

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

***06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất***

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

***07. Cấu trúc doanh nghiệp***

**a. Đơn vị trực thuộc:**

Tại thời điểm ngày 31/12/2017, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

| Stt | Đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|---|
| 01 | Văn phòng Công ty | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 02 | Nông trường Cao su An Bình | Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương |
| 03 | Nông trường Cao su Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 04 | Nông trường Cao su Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 05 | Nông trường Cao su Tân Lợi | Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 06 | Nông trường Cao su Tân Hưng | Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 07 | Nông trường Cao su Tân Thành | Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| 08 | Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 09 | Xí nghiệp Vật tư Vận tải | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 10 | Nhà máy chế biến mủ Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 11 | Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |

**b. Các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm ngày 31/12/2017 bao gồm:**

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông | Tỉnh Đắk Nông | 88,41% | 88,41% | Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su |
| Công ty CP Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | 51,00% | 51,00% | Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | 76,83% | 76,83% | Sản xuất nệm cao su |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie | Vương quốc Campuchia | 57,20% | 57,20% | Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su |
| Công ty CP Gỗ Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | 52,00% | 52,00% | Chế biến gỗ |

Ghi chú: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty CP Gỗ Đồng Phú được lập trên cơ sở giả định hoạt động không liên tục.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *01. Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### *02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con.

### *03. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### *01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

***02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền***

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

***03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

***04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***

***a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

***b. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

***05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu***

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

***06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

***a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cấn đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

***b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

***c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

***07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định***

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 50 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| • Phương tiện vận tải | 06 - 30 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| • Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

| *Năm khai thác* | *Tỷ lệ khấu hao %* |
|---|---|
| - Năm thứ 1 | 2,50 |
| - Năm thứ 2 | 2,80 |
| - Năm thứ 3 | 3,50 |
| - Năm thứ 4 | 4,40 |
| - Năm thứ 5 | 4,80 |
| - Năm thứ 6 | 5,40 |
| - Năm thứ 7 | 5,40 |
| - Năm thứ 8 | 5,10 |
| - Năm thứ 9 | 5,10 |
| - Năm thứ 10 | 5,00 |
| - Năm thứ 11 | 7,00 |
| - Năm thứ 12 | 6,60 |
| - Năm thứ 13 | 6,20 |
| - Năm thứ 14 | 5,90 |
| - Năm thứ 15 | 5,50 |
| - Năm thứ 16 | 5,40 |
| - Năm thứ 17 | 5,00 |
| - Năm thứ 18 | 5,00 |
| - Năm thứ 19 | 5,20 |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

***08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

***09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước***

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

***10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả***

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

***11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay***

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

***12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

***13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả***

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

***14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

***15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***

**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### *16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán*

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### *17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính*

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### *18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp*

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ

mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

***19. Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

***Ưu đãi miễn giảm thuế tại Công ty mẹ***

Căn cứ công văn số 2441/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Bình Phước ngày 22/12/2015 về việc trả lời ưu đãi thuế TNDN. Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 trở đi.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

***20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***

**a. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**b. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Đơn vị tính: VND*

| **01. Tiền** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 5.297.340.243 | 2.572.073.219 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 51.864.087.743 | 38.579.412.349 |
| Tiền đang chuyển | 0 | 0 |
| Các khoản tương đương tiền | 462.237.542.657 | 580.953.827.839 |
| **Cộng** | **519.398.970.643** | **622.105.313.407** |

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

| **a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | **Cuối năm** | | **Đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Giá trị ghi sổ** | **Giá gốc** | **Giá trị ghi sổ** |
| **+ Ngắn hạn** | **418.774.754.986** | **418.774.754.986** | **339.416.998.638** | **339.416.998.638** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 418.774.754.986 | 418.774.754.986 | 339.416.998.638 | 339.416.998.638 |
| - Trái phiếu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các khoản đầu tư khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **+ Dài hạn** | **17.500.000.000** | **0** | **10.000.000.000** | **0** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 7.500.000.000 | 0 | 10.000.000.000 | 0 |
| - Trái phiếu | 10.000.000.000 | 0 | 0 | 0 |

**02. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

| b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| **Đầu tư cổ phiếu** | **3.316.600.000** | **3.316.600.000** | **0** | **3.316.600.000** | **3.316.600.000** | **0** |
| Công ty CP KCN Hố Nai | 3.316.600.000 | 3.316.600.000 | | 3.316.600.000 | 3.316.600.000 | 0 |
| **Góp vốn đầu tư** | **134.369.580.445** | **115.869.032.384** | **(18.500.548.061)** | **131.657.580.445** | **114.038.916.862** | **(17.618.663.583)** |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | 21.114.760.000 | 2.614.211.939 | (18.500.548.061) | 21.114.760.000 | 3.496.096.417 | (17.618.663.583) |
| Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | 65.362.000.000 | 65.362.000.000 | | 62.650.000.000 | 62.650.000.000 | |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 | | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 | |
| Trạm trộng Betong | 450.000.000 | 450.000.000 | | 450.000.000 | 450.000.000 | |
| Công Ty CP BOT Bình Phước | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | |
| Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng | 11.942.820.445 | 11.942.820.445 | | 11.942.820.445 | 11.942.820.445 | |
| **Cộng** | **137.686.180.445** | **119.185.632.384** | **(18.500.548.061)** | **134.974.180.445** | **117.355.516.862** | **(17.618.663.583)** |

| **03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| **a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | **21.761.883.043** | **16.216.148.976** |
| RCMA ASIA PTE LTD | 0 | 2.626.518.105 |
| Centrotrade singapore pte ltd | 2.667.198.801 | 1.058.939.213 |
| DNS CO., LTD | 1.385.097.840 | 2.645.153.280 |
| EVERTECH CO., LTD | 1.385.097.840 | 2.645.153.280 |
| OPC - Fao International limited | 3.247.403.753 | 0 |
| Công ty TNHH Apparel Far Eastern Việt Nam | 693.920.153 | 0 |
| Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi | 0 | 119.918.190 |
| Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) | 440.125.641 | 0 |
| Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn | 182.485.112 | 0 |
| Công Ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Bình Phước | 602.507.317 | 0 |
| Công ty cổ phần gỗ Bình Định | 0 | 582.992.350 |
| Chi Nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cao su Phú Thịnh | 0 | 322.986.510 |
| Các khách hàng khác | 11.158.046.586 | 6.214.488.048 |
| **b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | **1.502.159.115** | **4.611.523.449** |
| Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN | 1.502.159.115 | 4.611.523.449 |
| **Cộng** | **23.264.042.158** | **20.827.672.425** |

| **04. Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| **a. Trả trước cho người bán** | **15.438.773.828** | **12.111.739.497** |
| Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su | 470.630.445 | 0 |
| Công ty TNHH Thiên Phương | 949.055.800 | 0 |
| Công ty TNHH Xây dựng Đại An | 400.000.000 | 0 |
| Công Ty TNHH Kiểm Toán & Thẩm Định Giá Việt Nam | 99.000.000 | 99.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Việt Thắng | 0 | 579.275.900 |
| Công Ty TNHH Xây Dựng Thọ Phú | 1.580.380.615 | 0 |
| Công Ty TNHH MTV Hà Minh | 3.063.619.892 | 169.252.199 |
| Công ty TNHH Khai thác nước ngầm Thịnh Hưng | 170.000.000 | 170.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Đông Bắc Campuchia | 6.858.408.122 | 6.903.521.369 |
| Công ty cổ phần Năng Lượng Hatech | 0 | 1.134.144.000 |
| Trả trước cho khách hàng khác | 1.847.678.954 | 3.056.546.029 |
| **b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan** | **0** | **0** |
| **Cộng** | **15.438.773.828** | **12.111.739.497** |

| 05. Khoản phải thu khác | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **a. Ngắn hạn** | **41.097.253.753** | **0** | **24.682.825.229** | **0** |
| ***- Tạm ứng*** | ***9.373.890.544*** | ***0*** | ***5.534.401.557*** | ***0*** |
| ***- Ký quỹ, ký cược*** | ***1.500.000*** | ***0*** | ***1.086.547.104*** | ***0*** |
| ***- Phải thu khác*** | ***31.721.863.209*** | ***0*** | ***18.061.876.568*** | ***0*** |
| Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay | 13.752.930.024 | 0 | 9.039.645.371 | 0 |
| Tiền làm sổ đỏ, đo đạc địa chính khu dân cư | 0 | 0 | 341.338.253 | 0 |
| Bảo hiểm XH, BHYT | 0 | 0 | 3.911.517.764 | 0 |
| Đặt cọc tiền thuê đất | 0 | 0 | 433.500.000 | 0 |
| Phải thu về thuế TNCN | 0 | 0 | 19.692.130 | 0 |
| Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc | 2.239.462.360 | 0 | 2.254.193.100 | 0 |
| Phải thu SNKRP Co., Ltd | 9.629.688.148 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu khác ngắn hạn | 6.099.782.677 | 0 | 2.061.989.950 | 0 |
| **b. Dài hạn** | **57.552.364.774** | **0** | **58.572.793.991** | **0** |
| ***- Ký quỹ, ký cược*** | ***56.097.516.956*** | | ***55.917.946.173*** | ***0*** |
| ***- Phải thu khác*** | ***1.454.847.818*** | ***0*** | ***2.654.847.818*** | ***0*** |
| Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước | 1.454.847.818 | | 1.454.847.818 | 0 |
| Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an Huyện Đồng Phú | 0 | | 1.200.000.000 | 0 |

| 06. Hàng tồn kho | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 0 | 0 | 2.222.481.623 | 0 |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 18.220.352.779 | 0 | 14.115.902.686 | 0 |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 3.826.777.683 | 0 | 3.707.599.361 | 0 |
| Chi phí SXKD dở dang | 30.773.491.344 | 0 | 29.407.238.123 | 0 |
| Thành phẩm tồn kho | 61.176.246.595 | (1.112.022.040) | 51.759.188.246 | (416.554.769) |
| Hàng hóa tồn kho | 467.080.657 | 0 | 199.344.881 | 0 |
| Hàng gửi đi bán | 20.008.677.652 | 0 | 12.261.732.595 | 0 |
| **Cộng** | **134.472.626.710** | **(1.112.022.040)** | **113.673.487.515** | **(416.554.769)** |

| 07. Chi phí trả trước | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **414.052.157** | **293.203.866** |
| Chi phí bảo hiểm | 95.434.975 | 108.006.606 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 172.935.645 | 0 |
| Chi phí thuê nhà | 56.800.000 | 56.800.000 |
| Chi phí trả trước khác | 88.881.537 | 128.397.260 |
| **b. Dài hạn** | **37.262.970.421** | **18.974.075.985** |
| Chi phí san lấp mặt bằng | 2.076.006.762 | 3.165.771.415 |
| Chi phí môi giới cho thuê hạ tầng | 8.937.196.275 | 5.042.334.190 |
| Chi phí công dụ dụng cụ chờ phân bổ | 8.075.614.534 | 2.400.799.845 |
| Sửa chữa đường từ QL 7 đến Stea T'ron 6,7km năm 2008 | 0 | 292.916.315 |
| Sửa chữa đường vào vườn ươm phum Stea T'ron năm 2008 | 0 | 252.923.382 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 23.763.635 | 147.120.857 |
| Chi phí thuê đất | 9.350.433.407 | 0 |
| Chi phí thuê văn phòng dài hạn | 6.680.746.812 | 6.859.111.357 |
| Sửa chữa TSCĐ | 2.119.208.996 | 813.098.624 |

| 08. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước | Cuối năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **a. Phải thu** | **30.480.653.621** | **43.147.687.467** | **59.984.760.400** | **13.643.580.688** |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.370.492.008 | 3.006.223.228 | 4.353.957.630 | 22.757.606 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.640.948.319 | 3.950.716.004 | 3.885.098.938 | 6.706.565.385 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.884.510.424 | 36.190.748.235 | 50.679.158.088 | 1.396.100.571 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 4.400.000.000 | 0 | 0 | 4.400.000.000 |
| Thuế thu nhập bất động sản tạm nộp 2% | 2.184.702.870 | 0 | 1.066.545.744 | 1.118.157.126 |
| **b. Phải nộp** | **15.698.745.125** | **69.306.605.099** | **64.807.128.922** | **11.199.268.948** |
| Thuế tài nguyên | 6.662.708 | 1.366.151.928 | 1.384.459.168 | 24.969.948 |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.316.703.630 | 31.127.079.935 | 34.749.282.427 | 5.938.906.122 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 103.226.204 | 709.199.805 | 696.585.031 | 90.611.430 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 604.262.251 | 9.571.540.681 | 10.034.209.700 | 1.066.931.270 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 0 | 114.739.809 | 114.739.809 | 0 |
| Thuế môn bài | 0 | 12.000.000 | 12.000.000 | 0 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 12.620.105.146 | 26.100.779.598 | 17.532.518.042 | 4.051.843.590 |
| Các loại thuế khác | 47.785.186 | 305.113.343 | 283.334.745 | 26.006.588 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 09. Phải thu về cho vay dài hạn | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| Cho vay dài hạn Công ty Điện lực Bình Phước | 638.942.068 | 638.942.068 |
| **Cộng** | **638.942.068** | **638.942.068** |

**10. Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

| *Khoản mục* | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Máy móc thiết bị* | *Phương tiện vận tải truyền dẫn* | *Thiết bị dụng cụ quản lý* | *Vườn cây lâu năm* | *Cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **325.360.056.342** | **205.163.947.191** | **94.264.566.754** | **6.447.802.954** | **574.353.839.499** | **1.205.590.212.740** |
| - Mua trong năm | | 4.888.665.057 | 2.932.685.922 | 272.781.818 | 20.439.587.873 | 28.533.720.670 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 7.675.612.757 | 6.650.396.670 | 1.103.037.673 | | 431.128.097.881 | 446.557.144.981 |
| - Chuyển đổi báo cáo | (264.214.914) | (92.895.930) | (31.614.875) | | (6.808.716.948) | (7.197.442.667) |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | (1.981.080.242) | (2.345.108.934) | | (21.180.888.415) | (25.507.077.591) |
| - Điều chỉnh do trình bày theo giả định DN hoạt động không liên tục | (9.198.172.603) | (11.095.379.625) | (1.527.433.676) | (40.830.000) | | (21.861.815.904) |
| - Giảm khác | (306.333.148) | (4.910.506.736) | | | (228.297.996) | (5.445.137.880) |
| **Số dư cuối năm** | **323.266.948.434** | **198.623.146.385** | **94.396.132.864** | **6.679.754.772** | **997.703.621.894** | **1.620.669.604.349** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **170.261.178.241** | **117.398.367.558** | **59.254.117.205** | **5.513.492.357** | **140.951.666.919** | **493.378.822.280** |
| - Khấu hao trong năm | 19.628.067.691 | 11.983.219.799 | 7.721.206.151 | 399.412.195 | 30.123.310.487 | 69.855.216.323 |
| - Chuyển đổi báo cáo | (87.612.526) | (78.173.163) | (31.482.061) | | (218.000.538) | (415.268.288) |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | (1.866.243.592) | (2.301.841.184) | | (10.772.162.961) | (14.940.247.737) |
| - Điều chỉnh do trình bày theo giả định DN hoạt động không liên tục | (8.146.778.803) | (8.304.356.722) | (1.441.433.352) | (40.830.000) | | (17.933.398.877) |
| - Giảm khác | (3.829.157) | (50.682.067) | | | (3.804.966) | (58.316.190) |
| **Số dư cuối năm** | **181.651.025.446** | **119.082.131.813** | **63.200.566.759** | **5.872.074.552** | **160.081.008.941** | **529.886.807.511** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **- Tại ngày đầu năm** | **155.098.878.101** | **87.765.579.633** | **35.010.449.549** | **934.310.597** | **433.402.172.580** | **712.211.390.460** |
| **- Tại ngày cuối năm** | **141.615.922.988** | **79.541.014.572** | **31.195.566.105** | **807.680.220** | **837.622.612.953** | **1.090.782.796.838** |

## 11. Tài sản cố định vô hình

*Đơn vị tính: VND*

| *Khoản mục* | *Quyền sử dụng đất* | *Phần mềm máy vi tính* | *TSCĐ vô hình khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **997.194.500** | **1.116.618.407** | **193.303.509** | **2.307.116.416** |
| - Mua trong năm | | | | 0 |
| - Chuyển đổi báo cáo | | (2.323.409) | | (2.323.409) |
| - Điều chỉnh do trình bày theo giả định DN hoạt động không liên tục | | (16.224.992) | | (16.224.992) |
| **Số dư cuối năm** | **997.194.500** | **1.098.070.006** | **193.303.509** | **2.288.568.015** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **68.853.917** | **728.293.201** | **3.812.375** | **800.959.493** |
| - Khấu hao trong năm | 28.491.276 | 120.867.948 | 39.697.422 | 189.056.646 |
| - Chuyển đổi báo cáo | | (2.323.409) | | (2.323.409) |
| - Điều chỉnh do trình bày theo giả định DN hoạt động không liên tục | | (15.499.992) | | (15.499.992) |
| **Số dư cuối năm** | **97.345.193** | **831.337.748** | **43.509.797** | **972.192.738** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| **- Tại ngày đầu năm** | **928.340.583** | **388.325.206** | **189.491.134** | **1.506.156.923** |
| **- Tại ngày cuối năm** | **899.849.307** | **266.732.258** | **149.793.712** | **1.316.375.277** |

## 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

*Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục | Cơ sở hạ tầng | Nhà xưởng | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **100.407.702.046** | **8.094.333.709** | **108.502.035.755** |
| Mua trong năm | 0 | 0 | 0 |
| Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành | 23.157.048.827 | | 23.157.048.827 |
| - Điều chỉnh do trình bày theo giả định DN hoạt động không liên tục | 0 | (2.569.629.408) | (2.569.629.408) |
| **Tại ngày cuối năm** | **123.564.750.873** | **5.524.704.301** | **129.089.455.174** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **15.081.261.905** | **1.903.477.460** | **16.984.739.365** |
| Khấu hao trong năm | 5.503.425.820 | 375.378.036 | 5.878.803.856 |
| - Điều chỉnh do trình bày theo giả định DN hoạt động không liên tục | 0 | (2.278.855.496) | (2.278.855.496) |
| **Tại ngày cuối năm** | **20.584.687.725** | **0** | **20.584.687.725** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **85.326.440.141** | **6.190.856.249** | **91.517.296.390** |
| **Tại ngày cuối năm** | **102.980.063.148** | **5.524.704.301** | **108.504.767.449** |

## 13. Tài sản dở dang dài hạn

| a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Cao su Đồng Phú | 47.754.019.172 | 47.754.019.172 | 84.484.335.853 | 84.484.335.853 |
| Chi phí trồng rừng | 2.513.135.380 | 2.513.135.380 | 2.648.170.741 | 2.648.170.741 |
| **Cộng** | **50.267.154.552** | **50.267.154.552** | **87.132.506.594** | **87.132.506.594** |

| b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| **Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam** | **156.214.119.592** | **191.669.240.629** |
| **Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia** | **496.857.391.216** | **828.718.655.601** |
| **Công trình CDCB dở dang** | **68.936.291.473** | **82.640.655.607** |
| Mua sắm TSCĐ | 330.000.000 | 0 |
| Xây dựng công trình giao thông | 16.825.323.749 | 357.454.546 |
| Xây dựng công trình điện nước | 1.855.256.731 | 31.818.182 |
| Xây dựng công trình kiến trúc | 42.908.566.885 | 1.646.813.630 |
| Dự án đầu tư KCN Bắc Đồng Phú | 0 | 5.006.586.696 |
| Dự án đầu tư KCN Nam Đồng Phú | 0 | 20.699.347.905 |
| Khu dân cư Tiến Hưng | 0 | 947.944.877 |
| Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Nam Đồng Phú | 0 | 17.582.580.336 |
| Đường GT, HTTN mưa bó vỉa tuyến số 1 KCN Nam Đồng Phú | 0 | 8.008.009.793 |
| Đường GT, HTTN mưa bó vỉa tuyến D2 | 0 | 3.544.814.712 |
| Đường GT, HTTN mưa bó vỉa tuyến D3 KCN Nam Đồng Phú | 0 | 2.203.128.006 |
| Đường GT, HTTN mưa bó vỉa tuyến D4 KCN Nam Đồng Phú | 0 | 800.000.000 |
| Đường GT, HTTN mưa bó vỉa tuyến N8, N12, N16 từ Km0+00 đến Km0+427,08 | 0 | 3.735.586.364 |
| Mương thoát nước ngoài hàng rào KCN Nam Đồng Phú | 0 | 7.603.193.301 |
| Các công trình khác | 172.500.000 | 2.780.155.216 |
| Hệ thống xử lý nước thải nhà máy chế biến mủ cao su KT | 6.844.644.108 | 6.844.644.108 |
| Xây dựng nhà chứa mùn cưa | 0 | 848.577.935 |
| **Chi phí khác** | **73.008.322.228** | **76.506.707.415** |
| Lãi Vay đầu tư dự án Cao su | 4.973.418.360 | 6.383.137.228 |
| Chi phí hỗ trợ đền bù | 8.676.547.204 | 17.989.499.651 |
| Chi phí đo vẽ bản đồ | 0 | 310.106.287 |
| Chi phí quản lý dự án | 21.861.034.208 | 28.717.061.578 |

| **b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| Chi phí khảo sát nhà máy chế biến | 115.970.001 | 115.970.001 |
| Chi phí khảo sát phân hạng đất | 0 | 61.798.000 |
| Chi phí lập dự án đầu tư 5.900ha | 2.162.586.214 | 2.162.586.214 |
| Chi phí lập dự án đầu tư điều chỉnh 8.000ha | 1.401.777.001 | 1.401.777.001 |
| Kiến thiết cơ bản khác | 33.816.989.240 | 19.364.771.455 |
| **Cộng** | **795.016.124.509** | **1.179.535.259.252** |

| **14. Phải trả người bán ngắn hạn** | **Cuối năm** | | **Đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Số có khả năng trả nợ** | **Giá trị** | **Số có khả năng trả nợ** |
| **a. Phải trả cho người bán** | **7.154.378.747** | **7.154.378.747** | **4.892.189.146** | **4.892.189.146** |
| Công ty CP Nông nghiệp và Môi trường Việt | 202.619.893 | 202.619.893 | 202.619.893 | 202.619.893 |
| Công Ty TNHH Xử Lý Chất Thải CN & TV Môi Trường Văn Lang | 866.520.951 | 866.520.951 | 1.292.076.634 | 1.292.076.634 |
| Công Ty TNHH Quốc Tế Thiên Vinh | 150.744.000 | 150.744.000 | 455.353.250 | 455.353.250 |
| Phải trả Công ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt | 0 | 0 | 338.999.950 | 338.999.950 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su | 2.995.080.000 | 2.995.080.000 | 0 | 0 |
| Phải trả cho người bán khác | 2.939.413.903 | 2.939.413.903 | 2.603.139.419 | 2.603.139.419 |
| **b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **Cộng** | **7.154.378.747** | **7.154.378.747** | **4.892.189.146** | **4.892.189.146** |

| **15. Người mua trả trước ngắn hạn** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| **a. Người mua trả trước** | **8.264.271.422** | **14.978.467.337** |
| Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi | 1.624.149.590 | 0 |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Cao Su Việt Nam | 353.505.200 | 0 |
| Công Ty Cổ Phần TM DV & Du Lịch Cao Su | 0 | 500.000.000 |
| OPC - Fao International Limited | 0 | 5.420.098.722 |
| Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh | 2.522.730.000 | 0 |
| Công ty CP gỗ cao su Thiên Hưng | 0 | 4.000.000.000 |
| Nhà máy gỗ Xuân Thiên - Công ty TNHH XD Cầu đường Xuân Thiên | 0 | 1.100.000.000 |
| Người mua trả trước khác | 3.763.886.632 | 3.958.368.615 |
| **b. Người mua trả trước là các bên liên quan** | **0** | **0** |
| **Cộng** | **8.264.271.422** | **14.978.467.337** |

| **16. Chi phí phải trả ngắn hạn** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| Chi phí giám sát môi trường | 0 | 21.200.000 |
| Chi phí lãi vay | 278.635.347 | 298.918.945 |
| Chi phí vận chuyển | 0 | 65.655.000 |
| Chi phí phải trả khác | 964.718.572 | 490.853.180 |
| **Cộng** | **1.243.353.919** | **876.627.125** |

| **17. Doanh thu chưa thực hiện** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **8.326.591.507** | **5.834.646.098** |
| **- Doanh thu nhận trước tiền thuê đất** | **8.326.591.507** | **5.834.646.098** |
| Công ty TNHH FREEWELL (Việt Nam) | 2.227.584.192 | 2.227.584.189 |
| Công Ty CP đúc & chế tạo khuôn mẫu CEM | 354.578.885 | 354.579.007 |
| Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn | 602.433.168 | 602.433.173 |
| Công ty CP SX TM Việt Hàn | 186.058.020 | 185.424.629 |
| Công ty CP Long Sơn | 268.477.521 | 269.110.671 |
| Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo | 145.556.004 | 148.179.588 |
| Công ty TNHH Apparel Far Eastern Việt Nam | 979.758.044 | 991.812.377 |
| Công ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu | 197.519.385 | 197.519.226 |
| Công ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú | 0 | 137.947.950 |
| Công ty TNHH In Hoa Hong Yi | 105.844.683 | 106.328.802 |
| Doanh thu các đối tượng khác | 3.258.781.605 | 613.726.486 |
| **b. Dài hạn** | **270.658.428.973** | **225.525.752.136** |
| **- Doanh thu tiền cho thuê đất** | **270.658.428.973** | **225.525.752.136** |
| Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi | 1.165.807.593 | 1.194.299.846 |
| C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam | 2.588.964.411 | 2.652.238.492 |
| Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM) | 88.648.601.544 | 90.876.185.739 |
| Công ty CP đúc & chế tạo khuôn mẫu CEM | 7.598.186.806 | 7.952.765.569 |
| Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn | 24.599.354.571 | 25.201.787.734 |
| Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM | 3.600.094.872 | 3.688.260.452 |
| Công ty CP SX TM Việt Hàn | 5.521.080.655 | 4.456.067.946 |
| Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa | 2.496.614.214 | 1.651.863.346 |
| Công ty TNHH MTV Quý Hà | 1.271.038.384 | 1.270.567.572 |
| Công ty CP Long Sơn | 12.222.282.709 | 7.433.981.199 |
| Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo | 2.420.583.715 | 1.998.061.590 |
| Công ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang | 1.899.441.643 | 809.756.324 |
| Công ty TNHH Apparel Far Eastern Việt Nam | 39.924.858.618 | 32.235.262.647 |

| 17. Doanh thu chưa thực hiện (Tiếp theo) | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| **b. Dài hạn** | | |
| Công ty CP Đầu Tư XD Nguyên Thịnh | 0 | 1.291.304.312 |
| Công ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu | 4.955.296.856 | 2.118.596.400 |
| Công ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước | 2.275.195.884 | 309.786.828 |
| Công ty TNHH In Hoa Hong Yi | 4.279.755.690 | 0 |
| Công ty TNHH Gobal Water International | 2.489.153.064 | 0 |
| Công ty TNHH TomTom W | 7.974.381.630 | 286.972.538 |
| Công ty CP FSC Việt Nam | 31.196.366.748 | 23.560.482.531 |
| Doanh thu các đối tượng khác | 23.531.369.366 | 16.537.511.071 |

| 18. Phải trả ngắn hạn khác | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a. Ngắn hạn** | **22.720.030.146** | **22.720.030.146** | **37.531.165.031** | **37.531.165.031** |
| Kinh phí công đoàn | 560.417.007 | 560.417.007 | 642.534.546 | 642.534.546 |
| Bảo hiểm xã hội | 192.537.884 | 192.537.884 | 0 | 0 |
| Phải trả cổ tức cho các cổ đông | 1.026.612.795 | 1.026.612.795 | 2.276.905.295 | 2.276.905.295 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 783.561.758 | 783.561.758 | 825.341.758 | 825.341.758 |
| Quỹ công đoàn Công ty CP Cao su Đồng Phú | 288.948.311 | 288.948.311 | 188.122.174 | 188.122.174 |
| Công ty CP cao su Đồng phú hỗ trợ làm đường dây điện cao thế | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | 852.481.490 | 852.481.490 | 1.347.922.728 | 1.347.922.728 |
| Phải trả tiền đặt cọc thuê đất KCN theo hợp đồng | 7.996.116.687 | 7.996.116.687 | 3.651.774.933 | 3.651.774.933 |
| Phải trả thuế GTGT nhà thầu | 766.580.831 | 766.580.831 | 766.580.831 | 766.580.831 |
| Phải trả tiền đặt cọc mua đất KDC | 0 | 0 | 13.927.174.350 | 13.927.174.350 |
| Tiền điện của đơn vị thi công | 0 | 0 | 313.880.260 | 313.880.260 |
| Các khoản phải trả cây cao su thanh lý | 0 | 0 | 1.673.410.552 | 1.673.410.552 |
| Phải trả tiền mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường | 5.252.773.383 | 5.252.773.383 | 6.917.517.604 | 6.917.517.604 |
| **b. Dài hạn** | **122.462.950.248** | **0** | **89.278.318.238** | **0** |
| Hợp tác dự án Khu dân Cư Đồng Phú (*) | 122.151.945.973 | 0 | 88.691.810.228 | 0 |
| Tạm thu thuế TNCN của khách hàng mua đất nền | 311.004.275 | 0 | 586.508.010 | 0 |

(*) Đây là khoản nhận tiền góp vốn vào khu dân cư Cao su Đồng Phú tại phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Dự án này do Công ty con – Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư.

| 19. Vay và nợ thuê tài chính | Cuối năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | **22.055.000.000** | **22.055.000.000** | **60.790.019.800** | **60.790.019.800** |
| **a. Vay ngắn hạn** | **0** | **0** | **41.605.019.800** | **41.605.019.800** |
| Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT chi nhánh Sài Gòn | 0 | 0 | 41.605.019.800 | 41.605.019.800 |
| **b. Nợ dài hạn đến hạn trả** | **22.055.000.000** | **22.055.000.000** | **19.185.000.000** | **19.185.000.000** |
| Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (1) | 1.250.000.000 | 1.250.000.000 | 2.200.000.000 | 2.200.000.000 |
| Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước (2) | 5.076.000.000 | 5.076.000.000 | 5.076.000.000 | 5.076.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk (3) | 15.729.000.000 | 15.729.000.000 | 11.909.000.000 | 11.909.000.000 |
| **19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | **203.094.903.600** | **39.109.520.320** | **47.120.716.720** | **211.106.100.000** |
| **a. Vay dài hạn** | **203.094.903.600** | **39.109.520.320** | **47.120.716.720** | **211.106.100.000** |
| Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước (2) | 4.621.000.000 | 0 | 5.076.000.000 | 9.697.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk | 0 | 0 | 15.969.000.000 | 15.969.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk (3) | 25.671.000.000 | 12.749.000.000 | 200.000.000 | 13.122.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh (4) | 150.057.903.600 | 3.600.520.320 | 24.610.716.720 | 171.068.100.000 |
| Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam | 0 | 0 | 1.250.000.000 | 1.250.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (5) | 22.745.000.000 | 22.760.000.000 | 15.000.000 | 0 |
| **19.3. Số có khả năng trả nợ** | **225.149.903.600** | **61.164.520.320** | **107.910.736.520** | **271.896.119.800** |
| Vay ngắn hạn | 22.055.000.000 | 22.055.000.000 | 60.790.019.800 | 60.790.019.800 |
| Vay dài hạn | 203.094.903.600 | 39.109.520.320 | 47.120.716.720 | 211.106.100.000 |

**Thông tin bổ sung các khoản vay:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 19-12/TD-QMT/BDP ngày 14/11/2012 (Phụ lục hợp đồng số 02/19-12/TD-QMT/BDP ngày 24/07/2013 và Phụ lục 03/19-12/TD-QMT/BDP ngày 24/04/2014) giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú với Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam. Tổng số vốn vay là 10 tỷ đồng. Mục đích vay: Vốn vay thực hiện dự án bảo vệ môi trường " Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu A - KCN Bắc Đồng Phú - tỉnh Bình Phước tại thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước". Thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng từ khi nhận khoản tiền đầu tiên. Lãi suất cho vay 5,4%/năm, lãi suất cố định trong thời gian vay, lãi suất quá hạn là 150% mức lãi suất quy định. Tài sản đảo bảo là được Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 65536000019452 ngày 08/06/2013.

(2) Vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước theo Hợp đồng tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HĐTD ngày 17/11/2005; Thời hạn vay 168 tháng kể từ ngày rút vốn; Mục đích vay: Trồng mới, chăm sóc vườn cây cao su

kiến thiết cơ bản; Lãi suất cho vay: 7,8%/năm cho các khoản vay trước ngày 01/07/2008; 8,4%/năm cho các khoản còn lại; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành từ dự án đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản.

(3) Khoản vay theo các hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng số 0034/HĐTD-VIB410/13 ngày 10/09/2013; Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND; Thời hạn cho vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Đầu tư vườn cây cao su kiến thiết cơ bản; Thời gian ân hạn nợ: đến 16/09/2016; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối là 15.629.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 15.629.000.000 VND; Tài sản đảm bảo của bên thứ ba với số tiền là 40.000.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 031.HĐTD.410.16 ngày 12/09/2016; Mục đích vay: tài trợ bù đắp vốn chủ sở hữu; Lãi suất vay 0,6%/năm; Tài sản đảm bảo bên thứ 3; Hạn mức tín dụng là 28.000.000.000 đồng ( Hai mươi tám tỷ đồng); Thời hạn cho vay là 84 tháng. Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2017 là 25.771.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 100.000.000 VND.

(4) Khoản vay theo các hợp đồng:
- Hợp đồng số 01/HDHM-PN/SHB PHNOMPENH ngày 29/02/2012; Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD; Mục đích vay: chăm sóc và trồng mới cây cao su; Thời hạn cho vay: 120 tháng, thời gian ân hạn 48 tháng; Lãi suất cho vay: 3,5%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.
- Hợp đồng số 33/HĐTDTDH-PN/SHB PHNOMPENH-DONG PHU KRATIE ngày 15/12/2013; Hạn mức tín dụng: 7.000.000 USD; Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie; Thời hạn cho vay: 120 tháng, thời gian ân hạn 48 tháng; Lãi suất cho vay: điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại 6%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Công ty mẹ.
- Hợp đồng số 504/HĐTDTDH-PN/SHB PHBOMPENH-DONG PHU KRATIE ngày 29/09/2014; Hạn mức tín dụng: 16.530.000 USD; Mục đích vay: triển khai dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha cao su tại huyện Sambuor, tỉnh Kratie; Thời hạn cho vay: 120 tháng, thời gian ân hạn 48 tháng; Lãi suất vay: điều chỉnh 1 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại 6%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Công ty mẹ.

(5) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 026DA17 ngày 30/08/2017; Hạn mức tín dụng: 5.268.000 USD; Mục đích vay: xây dựng Nhà máy mủ cao su Đồng Phú Kratie và các công trình phụ trợ tại Campuchia; Thời hạn cho vay: 84 tháng; Lãi suất cho vay: 3,7%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: là toàn bộ số tiền 25.000.000.000 VND và toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh tại hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.

## 20. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

| *Chỉ tiêu* | *Vốn góp của chủ sở hữu* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Cổ phiếu quỹ* | *Chênh lệch tỷ giá hối đoái* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Lợi nhuận sau thuế* | *Lợi ích cổ đông không kiểm soát* | *Cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **54.941.541.374** | **1.019.091.301.280** | **657.217.733.856** | **496.541.972.100** | **2.678.084.316.263** |
| **Tăng trong năm trước** | **0** | **0** | **0** | **12.026.704.928** | **15.311.400.619** | **153.798.374.304** | **27.260.981.848** | **208.397.461.699** |
| *Lãi trong năm trước* | | | | | | *153.450.181.814* | *7.609.195.711* | *161.059.377.525* |
| *Phân phối lợi nhuận* | | | | | *15.285.776.247* | | | *15.285.776.247* |
| *Tăng do hợp nhất* | | | | *12.026.704.928* | *25.624.372* | *348.192.490* | *19.651.786.137* | *32.052.307.927* |
| **Giảm trong năm trước** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **(232.626.298.680)** | **0** | **(232.626.298.680)** |
| *Chia cổ tức* | | | | | | *(180.561.555.000)* | | *(180.561.555.000)* |
| *Trích quỹ KT, PL* | | | | | | *(36.294.375.525)* | | *(36.294.375.525)* |
| *Trích quỹ đầu tư PT* | | | | | | *(15.770.368.155)* | | *(15.770.368.155)* |
| **Số dư cuối năm trước** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **66.968.246.302** | **1.034.402.701.899** | **578.389.809.480** | **523.802.953.948** | **2.653.855.479.282** |
| | | | | | | | | |
| **Số dư đầu năm nay** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **66.968.246.302** | **1.034.402.701.899** | **578.389.809.480** | **523.802.953.948** | **2.653.855.479.282** |
| **Tăng trong năm nay** | **0** | **0** | **0** | **(2.245.247.017)** | **15.648.368.291** | **215.961.003.995** | **23.642.387.205** | **253.006.512.474** |
| *Lãi trong năm* | | | | | | *213.144.183.051* | *11.710.270.091* | *224.854.453.142* |
| *Phân phối lợi nhuận* | | | | | *15.648.368.291* | | | *15.648.368.291* |
| *Tăng do hợp nhất* | | | | *(2.245.247.017)* | | | *11.932.117.114* | *9.686.870.097* |
| *Tăng khác* | | | | | | *2.816.820.944* | | *2.816.820.944* |
| **Giảm trong năm nay** | **0** | **0** | **0** | **0** | **(363.078.298)** | **(279.431.616.286)** | **0** | **(279.794.694.584)** |
| *Giảm khác* | | | | | *(363.078.298)* | *(2.340.535.260)* | | *(2.703.613.558)* |
| *Trích quỹ đầu tư PT* | | | | | | *(15.641.131.026)* | | *(15.641.131.026)* |
| *Trả cổ tức* | | | | | | *(205.723.950.000)* | | *(205.723.950.000)* |
| *Trích quỹ KT, PL* | | | | | | *(55.726.000.000)* | | *(55.726.000.000)* |
| **Số dư cuối năm nay** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **64.722.999.285** | **1.049.687.991.892** | **514.919.197.189** | **547.445.341.153** | **2.627.067.297.172** |

| **b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 240.000.000.000 | 240.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 161.247.900.000 | 161.247.900.000 |
| Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ | 28.752.100.000 | 28.752.100.000 |
| **Cộng** | **430.000.000.000** | **430.000.000.000** |

| **c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 0 | 0 |
| Vốn góp giảm trong năm | 0 | 0 |
| Vốn góp cuối năm | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 205.723.950.000 | 180.561.555.000 |

| **d. Cổ phiếu** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43.000.000 | 43.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43.000.000 | 43.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *43.000.000* | *43.000.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *0* | *0* |
| Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại | 2.875.210 | 2.875.210 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *2.875.210* | *2.875.210* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *0* | *0* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 40.124.790 | 40.124.790 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *40.124.790* | *40.124.790* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *0* | *0* |

| **e. Các quỹ của doanh nghiệp** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.049.687.991.892 | 1.034.402.701.899 |
| **Cộng** | **1.049.687.991.892** | **1.034.402.701.899** |

| **21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| a. Tài sản thuê ngoài | 0 | 0 |
| b. Tài sản nhận giữ hộ | 0 | |
| c. Ngoại tệ các loại | | |
| *Đồng Dollar Mỹ (USD)* | 820.679,74 | 922.780,59 |
| *Đồng Euro (EUR)* | 0,00 | 206,33 |
| d. Nợ khó đòi đã xử lý | 1.080.946.000 | 1.080.946.000 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*Đơn vị tính: VND*

| 01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán thành phẩm | 866.144.051.645 | 776.770.947.537 |
| Doanh thu bán đất khu dân cư Cao su Đồng Phú | 61.816.884.258 | 34.538.207.347 |
| Doanh thu bán cây giống cao su | 1.956.130.000 | 1.669.295.000 |
| Doanh thu kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp | 3.413.195.947 | 12.448.626.442 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 86.574.409.310 | 216.410.036 |
| Doanh thu bán bò nuôi | 394.120.000 | 103.295.000 |
| Doanh thu cây cao su thanh lý | 49.630.888.328 | 28.207.875.550 |
| **Cộng** | **1.069.929.679.488** | **853.954.656.912** |

| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan | Mối quan hệ | Số tiền |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | Công ty mẹ | 4.844.440.944 |

| 02. Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Hàng bán bị trả lại | 22.890.000 | 745.706.353 |
| **Cộng** | **22.890.000** | **745.706.353** |

| 03. Tổng Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán thành phẩm | 866.121.161.645 | 776.025.241.184 |
| Doanh thu bán đất khu dân cư Cao su Đồng Phú | 61.816.884.258 | 34.538.207.347 |
| Doanh thu bán cây giống cao su | 1.956.130.000 | 1.669.295.000 |
| Doanh thu kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp | 3.413.195.947 | 12.448.626.442 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 86.574.409.310 | 216.410.036 |
| Doanh thu bán bò nuôi | 394.120.000 | 103.295.000 |
| Doanh thu cây cao su thanh lý | 49.630.888.328 | 28.207.875.550 |
| **Cộng** | **1.069.906.789.488** | **853.208.950.559** |

| 04. Giá vốn hàng bán | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 613.555.557.953 | 606.604.116.618 |
| Giá vốn cây cao su thanh lý | 11.099.429.708 | 4.846.986.501 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 75.909.687.602 | 0 |
| Giá vốn kinh doanh hạ tầng KCN | 5.522.952.163 | 6.932.241.555 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 224.708.074 | (3.082.507.384) |
| Giá vốn bán cây giống cao su | 1.582.168.614 | 1.030.629.534 |
| Giá vốn chăn nuôi bò | 354.708.000 | 92.372.727 |
| Giá vốn bán đất nền Khu dân cư Cao su Đồng Phú | 43.240.537.409 | 21.520.277.743 |
| **Cộng** | **751.489.749.523** | **637.944.117.294** |

| 05. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 50.939.532.846 | 43.895.177.998 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.870.100.000 | 3.705.970.312 |
| Lãi bán ngoại tệ | 39.853.941 | 223.633.312 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 4.024.182.450 | 4.446.947.991 |
| **Cộng** | **56.873.669.237** | **52.271.729.613** |

| 06. Chi phí tài chính | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 7.713.063.292 | 2.842.233.270 |
| Lỗ do bán ngoại tệ | 91.355.293 | 114.746.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.657.400.708 | 3.902.057.173 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 881.884.478 | (682.997.954) |
| **Cộng** | **12.343.703.771** | **6.176.038.489** |

| 07. Chi phí bán hàng | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 5.106.701.207 | 3.498.709.283 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 768.091.503 | 926.785.618 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 33.081.302 | 3.560.320.092 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 253.002.330 | 102.985.246 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.834.502.015 | 4.809.402.007 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.928.182.329 | 1.572.820.636 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 0 | 114.537.794 |
| **Cộng** | **14.923.560.686** | **14.585.560.676** |

| 08. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 32.197.307.713 | 24.815.031.500 |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng | 2.246.548.708 | 2.968.740.545 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.585.073.521 | 4.239.988.169 |
| Chi phí - Thuế, phí và lệ phí | 2.277.123.751 | 1.885.691.010 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.239.849.354 | 4.345.953.828 |
| Chi phí bằng tiền khác | 33.187.074.365 | 27.803.397.389 |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | 441.436.065 | (50.043.544) |
| **Cộng** | **79.174.413.477** | **66.008.758.897** |

| 09. Thu nhập khác | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thu nhập từ xuất bán cây tràm | 520.895.000 | 0 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 1.514.912.199 | 0 |
| Thu nhập từ đền bù, bồi thường | 5.373.359.034 | 3.052.555.916 |
| Thu nhập khác | 5.053.181.448 | 2.715.780.628 |
| Thu từ bán phế liệu | 1.005.413.484 | 4.519.454.485 |
| Thu nhập từ bán thùng pallet | 2.025.904.300 | 2.787.150.307 |
| Thu nhập từ bán nước sinh hoạt | 1.887.149.688 | 1.752.424.571 |
| **Cộng** | **17.380.815.153** | **14.827.365.907** |

| Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan | Mối quan hệ | Số tiền |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | Công ty mẹ | 29.440.000 |

| 10. Chi phí khác | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí thanh lý tài sản | 81.902.750 | 332.198.687 |
| Chi phí khác | 6.492.414.712 | 3.308.700.327 |
| Chi phí đền bù | 1.936.496.482 | 0 |
| Chi phí tiền điện, nước | 1.366.760.722 | 1.508.906.425 |
| Chi phí khác | 6.220.724.169 | 0 |
| Chi phí từ bán thùng pallet | 130.189.300 | 1.134.402.971 |
| **Cộng** | **16.228.488.135** | **6.284.208.410** |

| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ | 36.553.455.293 | 24.272.864.540 |
| Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con | 9.202.456.880 | 4.131.829.937 |
| **Cộng** | **45.755.912.173** | **28.404.694.477** |

| 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| **Thuế TNDN hoãn lại phải trả** | | |
| Số dư đầu năm | 2.819.697.791 | 2.974.407.480 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 0 | 0 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả | (609.007.029) | (154.709.689) |
| **Cộng** | **2.210.690.762** | **2.819.697.791** |

| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo KQKD | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (609.007.029) | (154.709.689) |
| **Cộng** | **(609.007.029)** | **(154.709.689)** |

| 13. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 213.144.183.051 | 153.450.181.814 |
| Ảnh hưởng suy giảm | 0 | 0 |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm** | **213.144.183.051** | **153.450.181.814** |
| Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi trên cổ phiếu | 40.124.790 | 40.124.790 |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng | 0 | 0 |
| Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu | 40.124.790 | 40.124.790 |
| Lãi trên cổ phiếu | | |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 5.312 | 3.824 |
| - Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 5.312 | 3.824 |

| 14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 329.513.235.320 | 267.636.404.830 |
| Chi phí nhân công | 433.391.163.476 | 279.008.019.541 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 71.440.105.458 | 50.413.647.211 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36.565.297.756 | 40.776.341.753 |
| Chi phí khác bằng tiền | 101.158.930.024 | 63.662.645.249 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 12.822.103.644 | 6.529.060.637 |
| Chi thuế phí và lệ phí | 2.523.807.617 | 1.885.691.010 |
| **Cộng** | **987.414.643.294** | **709.911.810.232** |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Đơn vị tính : VND*

| 01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 38.984.611.000 | 46.187.189.740 |
| Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | 0 | 0 |
| **Cộng** | **38.984.611.000** | **46.187.189.740** |

| 02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 85.855.736.520 | 164.747.858.650 |
| Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | 0 | 0 |
| **Cộng** | **85.855.736.520** | **164.747.858.650** |

## VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**03. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**04. Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

**a. Các bên liên quan**

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

| Tên gọi | Địa điểm | Quan hệ |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | Công ty mẹ |

**b. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Số tiền |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | Phải thu về bán mủ cao su Ủy thác xuất khẩu | 4.844.440.944 |
| | Phải thu về bán pallet nhựa đế nhựa | 29.440.000 |
| | Thu về tiền bán mủ cao su | 4.611.523.449 |
| | Bù trừ cổ tức phải trả và phải thu về tiền bán mủ cao su | 3.388.657.180 |
| | Phí hoa hồng úy thác xuất khẩu | 66.219.719 |
| | Nhận tiền kinh phí hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số | 2.721.708.220 |
| | Chi trả cổ tức | 116.611.342.820 |

**c. Giao dịch với các thành viên chủ chốt**

| Thù lao Hội đồng quản trị | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 0 | 0 |
| Số phải trả trong năm | 240.000.000 | 240.000.000 |
| Số đã trả trong năm | (240.000.000) | (240.000.000) |
| **Số còn phải trả cuối năm** | **0** | **0** |

| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN | 3.182.946.000 | 3.454.052.523 |
| Tiền thưởng | 0 | 0 |
| **Cộng** | **3.182.946.000** | **3.454.052.523** |

## 05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

## 06. Công cụ tài chính

### Các loại công cụ tài chính của Công ty

| | Giá trị sổ sách | | | |
|---|---|---|---|---|
| **A. Tài sản tài chính** | **Đầu năm** | | **Cuối năm** | |
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| Tiền và tương đương tiền | 622.105.313.407 | | 519.398.970.643 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 104.083.291.645 | (921.969.619) | 121.913.660.685 | (330.081.850) |
| Các khoản cho vay | 638.942.068 | | 638.942.068 | |
| Đầu tư ngắn hạn | 339.416.998.638 | | 418.774.754.986 | |
| Đầu tư dài hạn | 144.974.180.445 | (17.618.663.583) | 155.186.180.445 | (18.500.548.061) |
| **Cộng** | **1.211.218.726.203** | **(18.540.633.202)** | **1.215.912.508.827** | **(18.830.629.911)** |

| **B. Nợ phải trả tài chính** | Giá trị sổ sách | |
|---|---|---|
| | **Đầu năm** | **Cuối năm** |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 131.701.672.415 | 152.337.359.141 |
| Chi phí phải trả | 876.627.125 | 1.243.353.919 |
| Vay và nợ | 271.896.119.800 | 225.149.903.600 |
| **Cộng** | **404.474.419.340** | **378.730.616.660** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

## 07. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

### a. Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**b. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| Tại ngày đầu năm | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Tiền và tương đương tiền | 622.105.313.407 | | | 622.105.313.407 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 103.161.322.026 | | | 103.161.322.026 |
| Các khoản cho vay | 638.942.068 | | | 638.942.068 |
| Đầu tư ngắn hạn | 339.416.998.638 | | | 339.416.998.638 |
| Đầu tư dài hạn | | 10.000.000.000 | 117.355.516.862 | 127.355.516.862 |
| **Cộng** | **1.065.322.576.139** | **10.000.000.000** | **117.355.516.862** | **1.192.678.093.001** |

| Tại ngày cuối năm | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Tiền và tương đương tiền | 519.398.970.643 | | | 519.398.970.643 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 121.583.578.835 | | | 121.583.578.835 |
| Các khoản cho vay | 638.942.068 | | | 638.942.068 |
| Đầu tư ngắn hạn | 418.774.754.986 | | | 418.774.754.986 |
| Đầu tư dài hạn | | 17.500.000.000 | 119.185.632.384 | 136.685.632.384 |
| **Cộng** | **1.060.396.246.532** | **17.500.000.000** | **119.185.632.384** | **1.197.081.878.916** |

**c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| Tại ngày đầu năm | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 42.423.354.177 | 89.278.318.238 | | 131.701.672.415 |
| Chi phí phải trả | 876.627.125 | | | 876.627.125 |
| Vay và nợ | 60.790.019.800 | 26.916.000.000 | 184.190.100.000 | 271.896.119.800 |
| **Cộng** | **104.090.001.102** | **116.194.318.238** | **184.190.100.000** | **404.474.419.340** |

| Tại ngày cuối năm | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 29.874.408.893 | 122.462.950.248 | | 152.337.359.141 |
| Chi phí phải trả | 1.243.353.919 | | | 1.243.353.919 |
| Vay và nợ | 22.055.000.000 | | 203.094.903.600 | 225.149.903.600 |
| **Cộng** | **53.172.762.812** | **122.462.950.248** | **203.094.903.600** | **378.730.616.660** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**08. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

**09. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 26/03/2018.

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2018

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Đặng Gia Anh